

Năm học 2027 (Reiwa 9)

令和 9 年度 (2027 年度)

Hướng dẫn nhập học vào trường mẫu giáo
保育園等入園案内

Thành phố Koka ・ 甲 賀 市



Tòa thị dân thành phố Koka Bộ phận chính sách trẻ em
Phòng Trường mẫu giáo

甲賀市役所 こども政策部 保育幼稚園課 (Hoiku-Youchien-Ka)

〒528-8502 Koka-shi, Minakuchi-cho, Minakuchi 6053
(Tầng 2 Tòa thị dân thành phố Koka)

甲賀市水口町水口 6053 番地 甲賀市役所 2 階

TEL : 0748-69-2180

Trang chủ của thành phố Koka/甲賀市ホームページ
<http://www.city.koka.lg.jp/2031.htm>

Đăng kí nhập học ・ 入園申込について		
	Đăng kí nhập học năm học 2027 (Reiwa 9) 令和 9 年度 入園申し込みについて	・ ・ ・ P. 1
	Đăng kí online オンライン申し込みについて	・ ・ ・ P. 2
1	Quy trình nhập học vào trường mầm non,mẫu giáo 保育園等入園の流れ	・ ・ ・ P. 3
2	Nhà trẻ là gì ? 保育園等とは	・ ・ ・ P. 4
3	Cơ sở giáo dục trẻ được chứng nhận là gì ? 認定こども園とは	・ ・ ・ P. 4
4	Nhà trẻ theo hình thức khu vực là gì? 地域型保育事業所とは	・ ・ ・ P. 4
5	Tiêu chuẩn chứng nhận tính cần thiết để được gửi trẻ. 保育の必要性の認定基準	・ ・ ・ P. 5
6	Giấy tờ giải thích lý do cần thiết nhập học 入園の必要な理由がわかる書類	・ ・ ・ P. 6
7	Chứng nhận được gửi trẻ và thời gian gửi trẻ cần thiết 保育認定と保育必要量について	・ ・ ・ P. 7
8	Thời gian gửi trẻ 保育時間について	・ ・ ・ P. 8
9	Xét duyệt nhập học và chứng nhận trợ cấp giáo dục và gửi trẻ 入園・支給認定の審査について	・ ・ ・ P. 9
10	Những lưu ý sau khi có quyết định nhập học và chứng nhận trợ cấp giáo dục và gửi trẻ 入園決定・支給認定後の留意事項	・ ・ ・ P. 10
11	Bảng chỉ số tiêu chuẩn xét duyệt nhập học năm học 2027 (Reiwa 9) 令和 9 年度 入園審査基準指数表	・ ・ ・ P. 11 và 12
12	Đăng kí nhập học ngoài khu vực 広域入所について	・ ・ ・ P. 13
13	Gửi trẻ vào ngày nghỉ 休日保育について	・ ・ ・ P. 13
14	Về việc mong muốn phụ huynh chăm sóc trẻ tại nhà 家庭保育のお願いについて	・ ・ ・ P. 13
15	Gửi trẻ theo từng bước để làm quen với sinh hoạt của nhà trường ステップ（ならし）保育について	・ ・ ・ P. 13
Chi phí người dùng phải chi trả (Tiền học phí) ・ 利用者負担額について		
16	Chi phí người sử dụng phải chi trả (Tiền học phí) 利用者負担額(保育料等)について	・ ・ ・ P. 14
17	Cách tính chi phí người sử dụng phải chi trả (Tiền học phí) 利用者負担額(保育料等)の算定について	・ ・ ・ P. 14
18	Nộp chi phí người sử dụng phải chi trả (Tiền học phí) 利用者負担額(保育料等)の納付	・ ・ ・ P. 15
19	Nộp muộn chi phí người sử dụng phải chi trả (Tiền học phí) 利用者負担額(保育料等)の滞納	・ ・ ・ P. 15
20	Miễn giảm chi phí người sử dụng phải chi trả (Tiền học phí) 利用者負担額(保育料等)の減免について	・ ・ ・ P. 16
21	Bảng tiêu chuẩn về chi phí người sử dụng phải chi trả trong năm học 2027 (Reiwa 9) 令和 9 年度利用者負担額基準額表	・ ・ ・ P. 17
22	Tiền ăn (Chỉ trẻ từ 3 tuổi đến 5 tuổi) 給食費（3～5 歳児のみ）	・ ・ ・ P. 18
Khác ・ その他		
23	Danh sách các trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ trong thành phố 市内保育施設一覧	・ ・ ・ P. 19 và 20
24	Lớp theo độ tuổi クラス年齢	・ ・ ・ P. 20
	Danh sách các trường mầm non , mẫu giáo theo khu vực trường Tiểu học 小学校通学区域別保育園一覧	・ ・ ・ P. 21
	Giáo dục tại nhà trước khi nhập học 入園前の家庭教育について	・ ・ ・ P. 22

Đường link/リンク集

Hướng dẫn và bản đồ 案内・マップ 	Mẫu đơn 様式 	Các câu hỏi thường gặp よくある質問 	Danh sách các ngày dự định khám sức khỏe và phòng vắn của các trường 公立園の面接・健康診断 予定日一覧 
https://www.city.koka.lg.jp/item/44354.htm#itemid44354	https://www.city.koka.lg.jp/item/44355.htm#itemid44355	https://www.city.koka.lg.jp/item/44356.htm#itemid44356	https://www.city.koka.lg.jp/item/44349.htm#itemid44349

Đăng kí nhập học năm học 2027 (Reiwa 9)
令和 9 年度（2027 年度）保育園等入園申し込みについて

☆Thời gian nhận đơn đăng kí chung・一斉申し込みの受付期間

■ Thời gian tiếp nhận đơn・受付期間：

2026 / 10 / 01 （Thứ 5）～ 2026 / 10 / 10 （Thứ 7）
令和 8 年 10 月 1 日（木）～ 10 月 10 日（土）

■ Hình thức tiếp nhận・受付方法： Online/オンライン

※ Nếu bạn gặp khó khăn khi nộp đơn online trong trường hợp bất khả kháng, chẳng hạn như không có kết nối internet hoặc cần người phiên dịch, vui lòng liên hệ với Phòng trường mẫu giáo (Hoiku-Youchien-Ka).
インターネット環境がない、通訳が必要など、やむを得ない事情によりオンラインでの申し込みが難しい方は保育幼稚園課までご相談ください。
※ Vui lòng xem trang tiếp theo để tiến hành đăng kí online./オンライン申し込みについては次のページを確認してください。

【Những mục cần chú ý・注意事項】

- Vui lòng đọc kỹ quyền hướng dẫn này, hiểu các tiêu chí để chứng nhận tính cần thiết để được gửi trẻ, sau đó chuẩn bị các giấy tờ cần thiết và đảm bảo nộp đơn trực tuyến trong thời gian quy định chung.
この冊子をよく読み、保育の必要性の認定基準をご理解のうえ、必要書類をそろえていただき、必ず一斉申し込み受付期間内にオンライン申し込みをしてください。
- Mỗi năm đều phải nộp đơn đăng kí nhập học. Cả những trẻ hiện đang theo học tại các trường mầm non , mẫu giáo và những trẻ trong danh sách chờ của năm 2026 đều phải nộp đơn.
毎年度、入園申し込み等の手続きは必要です。現在在園中の方も、令和8年度待機中の方も、必ず手続きをしてください。
- Nếu phụ huynh muốn đăng ký cho con vào học giữa năm (từ tháng 5 trở đi) hoặc đăng kí cho trẻ dư sinh trong thời gian sắp tới , thì chúng tôi cũng sẽ nhận đơn đăng ký trong thời gian nộp đơn chung.
年度途中（5月以降）の入園をご希望の場合や出産予定のお子さんの申し込みも一斉申し込み受付期間内に受付します。
- Đề vào học trường mầm non, mẫu giáo, cần phải nhận được " Chứng nhận trợ cấp giáo dục và gửi trẻ " . Đơn xin nhập học cũng được coi là đơn xin chứng nhận trợ cấp giáo dục và gửi trẻ.
保育園等を利用するために「支給認定」を受ける必要があります。入園申し込みは支給認定の申請を兼ねています。

☆Tiếp nhận đơn đăng kí ngoài thời gian quy định (Bao gồm cả giữa năm học) ・期間外（年度途中を含む）申し込みの受付期間

○ Thời gian tiếp nhận・受付期間：

Tiếp nhận liên tục sau 2026/ 10 / 11 （Chủ nhật） 令和 8 年 10 月 11 日（日）以降随時

○ Hình thức tiếp nhận・受付方法： Online/オンライン

- Về đơn đăng kí nhập học tiếp nhận trước ngày 20 hàng tháng, chúng tôi sẽ điều chỉnh xét duyệt từ tháng kế tiếp nữa trở đi, sau khi có quyết định đồ trường, chúng tôi sẽ hướng dẫn phỏng vấn và khám sức khỏe trước tháng nhập học.
各月20日までに受付した入園申込について、翌々月以降の入園調整を行い、入園が内定したら、入園の前月までに健康診断や面接のご案内をします。

Tháng nhập học 入園月	Hạn cuối nhận hồ sơ 受付最終締切日
Tháng 4 năm 2027 令和9年4月	Ngày 20 tháng 2 năm 2027 令和9年2月20日
Tháng 5 năm 2027 令和9年5月	Ngày 20 tháng 3 năm 2027 令和9年3月20日
Tháng 6 năm 2027 令和9年6月	Ngày 20 tháng 4 năm 2027 令和9年4月20日
Tháng 7 năm 2027 令和9年7月	Ngày 20 tháng 5 năm 2027 令和9年5月20日

Tháng nhập học 入園月	Hạn cuối nhận hồ sơ 受付最終締切日
Tháng 8 năm 2027 令和9年8月	Ngày 20 tháng 6 năm 2027 令和9年6月20日
Tháng 9 năm 2027 令和9年9月	Ngày 20 tháng 7 năm 2027 令和9年7月20日
Tháng 10 năm 2027 令和9年10月	Ngày 20 tháng 8 năm 2027 令和9年8月20日
Tháng 11 năm 2027 令和9年11月	Ngày 20 tháng 9 năm 2027 令和9年9月20日

Tháng nhập học 入園月	Hạn cuối nhận hồ sơ 受付最終締切日
Tháng 12 năm 2027 令和9年12月	Ngày 20 tháng 10 năm 2027 令和9年10月20日
Tháng 1 năm 2028 令和10年1月	Ngày 20 tháng 11 năm 2027 令和9年11月20日
Tháng 2 năm 2028 令和10年2月	Ngày 20 tháng 12 năm 2027 令和9年12月20日
Tháng 3 năm 2028 令和10年3月	Ngày 20 tháng 1 năm 2028 令和10年1月20日

- Ưu tiên sẽ được dành cho những hồ sơ nộp trong thời gian nhận đơn quy định./一斉申し込み期間内に申し込みをされた方が優先になります。
- Đối với những hồ sơ đăng kí nộp ngoài thời gian quy định, thì việc xét duyệt sẽ được thực hiện vào ngày 20 hàng tháng. Tuy nhiên, trong trường hợp trẻ đang theo học và đã được xác nhận đồ trường đã đạt đủ chỉ tiêu của nhà trường, thì việc xét duyệt sẽ không được thực hiện./期間外に申し込みされた分については、毎月20日ごとに入園調整が行われます。ただし、在園および内定している児童が園の定員に達している状態では調整が行われない場合がありますので、お早めにお申し込みください。

Đăng kí online オンライン申し込みについて

Những giấy tờ cần chuẩn bị trước・事前準備

- Vui lòng chuẩn bị những giấy tờ cần thiết dưới đây khi đăng kí.
申し込みに必要な以下の書類を事前に準備してください。
Khi làm thủ tục đăng kí, sẽ cần nhập thông tin trên màn hình và đính kèm dữ liệu (tệp PDF hoặc dữ liệu hình ảnh chụp bằng điện thoại thông minh), vì vậy phụ huynh hãy lưu dữ liệu trên thiết bị sẽ sử dụng để làm thủ tục đăng kí (PC, điện thoại thông minh, v.v.).
申し込みでは、画面に入力またはデータ添付（PDF又はスマートフォンで撮影した画像データ）しますので、申し込みの際に利用するデバイス（PC・スマートフォンなど）に保存しておいてください。
- Giấy tờ có mã số cá nhân (My number) của cả gia đình ※1
世帯員の個人番号（マイナンバー）がわかるもの ※1
- Giấy tờ tùy thân của phụ huynh đại diện ※2
代表保護者の本人確認書類 ※2
- Giấy tờ chứng nhận được cả cha mẹ đều có nhu cầu cần thiết để được gửi trẻ→ Tham khảo chi tiết ở trang 6
保護者両名の保育が必要なことを証明する書類 →詳細は6ページ
- Sổ tay mẹ và bé (Nếu đăng kí cho con trước khi sinh)
（生まれる前の子を申し込む場合は）母子手帳

※1 Một trong những giấy tờ sau/いずれか

- 1 Thẻ My number
個人番号（マイナンバー）カード
- 2 Thẻ chứng nhận mã số cá nhân
通知カード
- 3 Giấy chứng nhận các mục được ghi trong phiếu thường trú hoặc phiếu thường trú có kèm mã số cá nhân.
個人番号付きの住民票または住民票記載事項証明書

※2 Một trong những giấy tờ sau/いずれか

- 1 Thẻ My number
個人番号（マイナンバー）カード
- 2 Một trong số các giấy tờ sau: giấy phép lái xe, hộ chiếu, sổ tay người tàn tật, sổ tay phục hồi chức năng, sổ tay phúc lợi y tế cho người tâm thần, thẻ cư trú, giấy chứng nhận thường trú đặc biệt hoặc những giấy tờ khác như giấy tờ tùy thân do cơ quan (chủ lao động, v.v.) hoặc tập đoàn chính phủ cấp có ảnh.
運転免許証、パスポート、身体障害者手帳、療育手帳、精神障害者保健福祉手帳、在留カード、特別永住者証明書、その他〔顔写真付きで官公署または法人(勤務先等)から発行された身分証明書等〕から1つ
- 3 Nếu không có các giấy tờ ở mục 1 và 2, thì phải cung cấp hai trong số các giấy tờ sau: thẻ bảo hiểm y tế, giấy chứng nhận trợ cấp nuôi con, hoặc giấy tờ tùy thân khác do cơ quan (chủ lao động, v.v.) hoặc tập đoàn chính phủ cấp.
1または2がない場合は、健康保険の被保険者証、児童扶養手当証書、その他〔官公署または法人(勤務先等)から発行された身分証明書等〕から2つ

Cách thức đăng kí・申し込み方法

- Truy cập vào trang web dưới đây bằng máy tính hoặc điện thoại thông minh.
スマートフォンかパソコンにて、以下のHPにアクセス



URL: <https://www.city.koka.lg.jp/item/44351.htm#itemid44351>

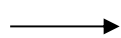
- Để biết thông tin chi tiết về nộp đơn đăng ký online, vui lòng tham khảo quyền "Sổ tay hướng dẫn các bước nộp đơn đăng kí online" ở đường link được ghi ở trên
オンライン申し込みの詳細 は、上記 HP 内にある「入園申し込みオンライン操作マニュアル」をご確認ください。

Điểm cần chú ý・注意点

- Nếu cần bản sao mẫu đơn đăng ký, sẽ hiện ra màn hình tải về vào bước cuối cùng của việc nộp đơn, nên phụ huynh hãy tải xuống ở đó. (Xin lưu ý rằng sẽ không thể tải xuống sau khi kết thúc.)
申込書の控えが必要な方は、申し込みの最後にダウンロード画面が出ますので、必ずダウンロードしてください。（後からはダウンロードはできませんのでご注意ください）

Sau khi đăng kí /申し込み後

- Nếu cần xác nhận bất kỳ thông tin nào liên quan đến đơn đăng ký, Phòng trường mẫu giáo có thể gọi cho phụ huynh theo số điện thoại đã nhập làm số liên lạc. Nếu điện thoại cài đặt chế độ chặn cuộc gọi, vui lòng đảm bảo có thể nhận cuộc gọi từ Nhóm Quản lý của Phòng Trường mẫu giáo theo số điện thoại 0748-69-2180.
申し込み内容に確認が必要な場合には、連絡先として入力した電話番号に保育幼稚園課から電話がある可能性があります。着信拒否等の設定をしている場合は、保育幼稚園課管理係 0748-69-2180 の電話番号を受付できるようにしておいてください。
- Nếu hình ảnh đính kèm không rõ ràng, Phòng trường mẫu giáo có thể yêu cầu gửi lại hoặc nộp bản gốc.
添付された画像が不明瞭である場合には、保育幼稚園課から再送付または原本提出を依頼することがあります。
- Nếu có bất kỳ thay đổi nào về nhu cầu cần thiết để được gửi trẻ, vui lòng liên hệ sớm tới Phòng trường mẫu giáo. Tuy nhiên, chỉ những tài liệu được nộp trong thời gian nộp đơn mới được tính trong điểm xét duyệt. (Trang 9)
保育の必要な状況等に変更があった場合、速やかに保育幼稚園課までご連絡ください。ただし、審査点数に反映できるのは申込期間内に提出があった資料に限ります。（9ページ）
- Trong trường hợp quên đính kèm giấy tờ hoặc muốn nộp lại, vui lòng dùng mã QR bên phải hoặc qua đường link ở phía dưới.
資料の添付を忘れた場合や再提出が必要な方は右 QR もしくは下記 URL よりご提出ください。
URL: <https://logoform.jp/form/w8kD/786713>



1- Quy trình nhập học vào trường mầm non, mẫu giáo năm học 2027(Reiwa 9) /令和9年度 保育園等入園の流れ

Đơn đăng ký nhập học · Đơn chứng nhận trợ cấp giáo dục và gửi trẻ /入園申込・支給認定申請
Ngày 1 tháng 10 ~ ngày 10 tháng 10 năm 2026 (令和8年10月1日~10日)

Đăng ký online/オンライン申し込み

★ Những người nộp đơn sau thời gian quy định, thì sẽ được thông báo kết quả nhập học và chứng nhận trợ cấp giáo dục và gửi trẻ từ tháng 1.
一斉申込受付期間を過ぎて申し込みされた方は、入園・支給認定の結果通知が1月以降になります。



Khoảng thời gian điều chỉnh xét duyệt nhập học /入園調整期間
Từ tháng 11 ~ tháng 12 năm 2026 (令和8年11月~12月)

★ Đối với những trường đã quá số lượng trẻ có thể nhận vào, thì chúng tôi sẽ điều chỉnh việc nhập học vào trường khác.
受入可能数を越えた保育園等について、入園調整をします。



Thông báo quyết định nhập học và cấp giấy chứng nhận trợ cấp giáo dục và gửi trẻ
入園の決定通知書と支給認定証の交付
Khoảng cuối tháng 12 năm 2026 (令和8年12月下旬)

★ Giấy báo nhập học và giấy chứng nhận trợ cấp giáo dục và gửi trẻ được cấp cùng một lúc.
入園の決定通知書と支給認定証を同時に交付します。

★ Xin lưu ý rằng, chúng tôi sẽ không trả lời bất kì câu hỏi nào trước khi có kết quả.
事前のお問い合わせにはお答えできませんのでご了承ください。



Thời gian chuẩn bị nhập học /入園準備期間
Từ tháng 1 ~ tháng 2 năm 2027 (令和9年1月~2月)

★ Khám sức khỏe và phỏng vấn /面接・健康診断など

★ Lịch trình thay đổi tùy theo từng trường. Các trường mẫu giáo công lập thì có thể xem ở trên trang chủ từ mã QR bên cạnh. Các trường tư thục thì phụ huynh hãy liên lạc hỏi nhà trường.
園により日程は異なります。公立園についてはHPで確認していただけます。
なお、私立園については各園へお問い合わせください。



Đăng ký tài khoản ngân hàng chuyển khoản tiền học phí · 利用者負担額 口座振替の申し込み
Đến cuối tháng 2 năm 2027 (令和9年2月末まで)

★ Vui lòng nộp hồ sơ đến ngân hàng trước thời gian quy định/金融機関へ期限までにご提出ください。

★ Những trẻ tiếp tục học ở trường cũ thì sẽ không cần phải nộp đơn này。/継続児は提出不要です。

Mức tiền học phí · 利用者負担額 算定
Đến cuối tháng 3 năm 2027 (令和9年3月末まで)

★ Những người cần bổ sung giấy tờ sẽ được thông báo riêng sau khi có quyết định nhập học。
追加資料の提出が必要な方に入園決定後、別途通知します。

★ Thông tin chi tiết xem ở trang 14. /詳しくは14ページをご覧ください。

Giấy quyết định tiền học phí (Phần từ tháng 4 đến tháng 8) · 利用者負担額 決定通知 (4~8月分)
Đầu tháng 4 năm 2027 (令和9年4月上旬)



Giấy quyết định tiền học phí (Phần từ tháng 9 đến tháng 3)
利用者負担額 決定通知 (9月~3月分)
Đầu tháng 9 năm 2027 (令和9年9月上旬)

Nếu nhập học vào giữa năm học (Từ tháng 5) 年度途中 (5月以降) の入園の場合

- Những người đã nộp đơn trong thời gian quy định sẽ nhận được thông báo đỗ trường, hoặc trạng thái danh sách chờ vào khoảng cuối tháng 12./一斉申込期間内に申込みされた方には、12月下旬に内定通知または待機通知を発送する予定です。
- Những trẻ nhập học vào tháng 5, thì cũng giống với những trẻ nhập học vào tháng 4, có thể sẽ phỏng vấn ở nhà trường và khám sức khỏe chung./5月入園の方は4月入園の方と同時に、集団での健康診断や面接を予定しています。
- Những trẻ nhập học từ tháng 6, thì chúng tôi sẽ liên hệ với phụ huynh vào tháng trước để xác nhận lại nguyện vọng đăng ký và sẽ tiến hành phỏng vấn và kiểm tra sức khỏe trong tháng đó。
6月以降の入園の方は、前月までに入園意思の再確認の連絡をし、前月中に面接および健康診断をします。
- Tiền học phí thì chúng tôi sẽ gửi vào đầu tháng của tháng nhập học.(Tham khảo ở trang 14)
利用者負担額は、入園月の上旬に通知します。(14ページ参照)。



■ Quy trình đăng kí nhập học và chứng nhận trợ cấp giáo dục và gửi trẻ.

入園申込・支給認定の流れ

Phụ huynh nộp đơn xin cấp giấy chứng nhận trợ cấp giáo dục và gửi trẻ khi nộp đơn xin nhập học. Điều này cũng áp dụng cho những trẻ đang đi học ở thời điểm hiện tại.

入園申込と併せて支給認定を申請します。在園の方も同様です。

Đăng kí nhập học và đăng kí chứng nhận trợ cấp giáo dục và gửi trẻ theo hình thức Online
オンラインで支給認定申請と入園申込をします

Cơ quan thành phố sẽ xét duyệt
市が入園調整をします

Sẽ được cấp giấy chứng nhận trợ cấp giáo dục và gửi trẻ từ thành phố (Số 2.số 3)
市から支給認定証（2号・3号）が交付されます

< Nếu có giấy báo đồ trường mẫu giáo >
<入園内定の場合>

Chúng tôi sẽ gửi giấy báo đồ trường mẫu giáo và hướng dẫn thủ tục phỏng vấn
市から入園の決定通知書と面接の案内等を送付します

< Nếu chưa đồ vào nhà trẻ >
<入園保留の場合>

Chúng tôi sẽ gửi giấy thông báo
市から入園保留通知を送付します

2-Nhà trẻ là gì? /保育園等とは

Nhà trẻ là cơ sở phúc lợi trẻ em với mục đích chăm sóc trẻ thay cha mẹ , do trẻ không thể được chăm sóc đầy đủ tại nhà do cha mẹ đi làm hoặc bị bệnh, v.v. (Điều 39 của Luật phúc lợi trẻ em).

Do đó, trẻ em sẽ được nhập học khi phụ huynh không thể chăm sóc tại nhà. Trẻ em không được nhập học vì những lý do như "vì nuôi con nhỏ quá vất vả", "để con tôi quen với cuộc sống tập thể" hoặc "sẽ thật đáng tiếc nếu để con tôi nghỉ học sau khi đã quen với nhà trường".

保育園等とは、保護者が働いていたり、病気などのために、家庭において十分保育することができない乳幼児を、保護者にかわって保育することを目的とした児童福祉施設です（児童福祉法第39条）。

したがって、保育園は家庭で保育のできない場合に入園するものです。「下の子の育児に手がかかるから」、「集団生活に慣れさせるため」、「こどもが保育園に慣れてきてやめさせるのはかわいそう」などの理由だけでは入園できません。



★ Những trẻ có thể vào nhà trẻ là những trẻ phù hợp với “Tiêu chuẩn chứng nhận tính cần thiết để được gửi trẻ” ở trang số 5.
保育園に入園できる児童は、5 ページの「保育の必要性の認定基準」に該当する児童です。

★ Để đăng ký vào trường mầm non trong Thành phố Koka, cả trẻ và cha mẹ đều phải được đăng ký là cư dân của Thành phố Koka . Những gia đình có kế hoạch chuyển đến thành phố cũng có thể nộp đơn, nhưng ở thời điểm ngày 1 của tháng nhập học, thì cả cha mẹ và trẻ đều phải chuyển đến thành phố và làm thủ tục đăng kí cư trú ở thành phố Koka.

甲賀市内の保育園は、入園対象児童と保護者が甲賀市に住民登録をしていることが必要です。転入予定の方も申し込みができますが、入園月の1日時点で児童、保護者ともに転入し、甲賀市の市民として住民登録している必要があります。



3- Cơ sở giáo dục trẻ được chứng nhận là gì ?/ 認定こども園とは

Tại cơ sở giáo dục trẻ được chứng nhận, trẻ mẫu giáo (thời gian giữ trẻ ngắn, mẫu giáo, được chứng nhận loại 1) và trẻ mầm non (thời gian dài, được chứng nhận loại 2 và 3) nhận được sự giáo dục và chăm sóc như nhau trong cùng một phòng trẻ. Ngoài ra, chúng tôi cũng cung cấp hỗ trợ nuôi dạy trẻ em trong cộng đồng địa phương, bằng cách cung cấp tư vấn về việc nuôi dạy trẻ em và là nơi để cha mẹ và trẻ em tụ họp. Nếu cha mẹ có lý do cần thiết để được gửi trẻ, vui lòng nộp đơn vào trường mầm non, cơ sở giáo dục trẻ được công nhận (thời gian dài, chứng nhận loại 2 hoặc 3) hoặc những nhà trẻ theo hình thức khu vực. Nếu không có lý do cần thiết để được gửi trẻ, vui lòng nộp đơn vào cơ sở giáo dục trẻ được công nhận (thời gian ngắn, chứng nhận loại 1).

認定こども園では、幼稚園児(短時部、幼稚部、1号認定)と保育園児(長時部、2・3号認定)が、同じ保育室で同じ教育・保育を行います。また、子育てに関わる相談や親子の集いの場を提供し、地域における子育て支援が行われています。保育の必要な事由がある場合は保育園、認定こども園(長時部、2・3号認定)または地域型保育事業所へ、保育の必要な事由がない場合は認定こども園(短時部、幼稚部、1号認定)への入園申込をしてください。

4- Nhà trẻ theo hình thức khu vực (Những nhà trẻ quy mô nhỏ , nhà trẻ quy mô gia đình) là gì ?

地域型保育事業所（小規模保育事業所、家庭的保育事業所）とは

Nhà trẻ theo khu vực là cơ sở chăm sóc trẻ em từ 0 đến 2 tuổi với số lượng ít, trong thành phố có các nhà trẻ quy mô nhỏ và nhà trẻ quy mô gia đình.

Các nhà trẻ quy mô nhỏ có sức chứa từ 6 đến 19 trẻ, các nhà trẻ quy mô gia đình có sức chứa ít hơn (tối đa 5 trẻ).

地域型保育事業所は少人数の0～2歳児を保育する事業所で、市内では小規模保育事業所と家庭的保育事業所があります。
小規模保育事業所は定員6～19人までの規模、家庭的保育事業所は少人数（定員5人以下）の保育施設です。

5- Tiêu chuẩn chứng nhận tính cần thiết để được gửi trẻ/保育の必要性の認定基準

Có thể nhận được chứng nhận gửi trẻ nếu phụ huynh được cho là không thể chăm sóc trẻ vì các lý do dưới đây.

※Hãy xem những giấy tờ cần thiết ở mặt trước trang 6.

児童の保護者が、次のいずれかの事由に該当するため、保育できないと認められる場合に、保育認定を受けることができます。

※必要な書類は6 ページの表をご覧ください。

Lý do cần thiết để được gửi trẻ 保育の必要な事由	Tiêu chuẩn 基準	Thời gian nhập học (Tiêu chuẩn) 【入園期間（目安）】
Đi làm 就労	Làm việc đều trên 48 giờ/tháng /月 48 時間以上仕事をするを常態とする ※ Công việc gia đình hàng ngày, hay tình nguyện không được tính vào. ※ 日常の家事、ボランティアなどは含みません。	[Trong thời gian làm việc] 【就労期間】
Mang thai. Sinh con 妊娠・出産	Những người đang mang thai hoặc mới sinh con. 妊娠中であるかまたは出産後間がない ※ Từ ngày 1 của tháng mà 8 tuần trước khi sinh đến cuối tháng của 8 tuần sau khi sinh. ※ 出産前8週の属する月の1日～出産後8週を経過した日の属する月末まで Ví dụ : Nếu ngày dự định sinh là ngày 6 tháng 6 năm 2027→Thời gian có thể vào mẫu giáo là từ ngày 1/4 đến 31/8 例) 令和9年6月6日が予定日の場合 → 入園可能な期間は、4／1～8／31の間です。 ※ Nếu sinh đôi, từ 14 tuần trước khi sinh đến 14 tuần sau sinh. 多胎の場合は、産前14週から産後14週	[Thời gian trước và sau sinh] 【出産前後の期間】
Bệnh, khuyết tật 疾病・障がい	Cha mẹ bị bệnh hoặc bị thương, hoặc có khuyết tật về thể chất hoặc tinh thần. 保護者が、疾病もしくは負傷のため、または心身に障がい有している	[Thời gian theo sổ tay của từng loại và phiếu khám bệnh của bác sĩ] 【医師の診断書、各種手帳等の期間】
Chăm sóc điều dưỡng 介護等	Người thân mắc bệnh lâu năm hoặc bị khuyết tật về thể chất hoặc tinh thần và đang được phụ huynh của trẻ chăm sóc trên 48 giờ/tháng. 疾病の状態にある、または心身に障がい有する親族を、児童の保護者が月48時間以上の介護または看護することを常態とする。	[Cho đến hết thời hạn chứng nhận] 【証明書等の有効期限まで】
Phục hồi sau thiên tai 災害復旧等	Chịu ảnh hưởng phục hồi sau động đất, bão, lũ lụt, hỏa hoạn và các thảm họa khác. 震災、風水害、火災その他の災害の復旧に当たっている	[Trong thời gian phục hồi] 【復旧期間】
Hoạt động tìm việc làm 求職活動等	Đang trong quá trình tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị khởi nghiệp kinh doanh 求職活動または起業の準備を継続的に行っている	[Hết 3 tháng sau khi nhập học] 【入園後3か月まで】
Đi học 就学	Người đang theo học tại các trường theo quy định của Luật Giáo dục phổ thông hoặc đang học nghề tại các trường đào tạo nghề và đi học trên 48 giờ/tháng 学校教育法に規定する学校等に在学しているか、職業訓練校等で職業訓練を受け、月48時間以上の就学を常態とする。	[Trong thời gian đi học] 【在学期間】
Sợ bị bạo hành hoặc bạo lực gia đình 虐待やDVのおそれ	Có nguy cơ trẻ em bị bạo hành hoặc nhận thấy việc chăm sóc trẻ gặp khó khăn do bạo lực gia đình. 児童虐待のおそれがある、または配偶者からの暴力によって保育が困難と認められる	[Trong thời gian được xác nhận cần thiết] 【必要と認められる期間】
Nghỉ chăm con 育児休業	3~5 tuổi: Nếu phụ huynh nhận chế độ nghỉ chăm con 3～5歳：育児休業をする場合 0~2 tuổi: Khi phụ huynh nhận chế độ nghỉ chăm con, con đi học bởi một lí do khác không phải lí do nghỉ chăm con, và phụ huynh quay lại làm việc trong năm. 0～2歳：育児休業をする場合で、育休以外の事由で児童が保育園等を利用しており、年度内に仕事復帰する	[Trong thời gian nghỉ chăm con] 【育児休業の期間】
Khác その他	Nếu được công nhận từ thành phố với lí do cần thiết cho con đi nhà trẻ trong vòng 6 tháng sau sinh. 産後6か月未満などで保育の必要な事由として市が認める場合	[Trong thời gian được chứng nhận cần thiết] 【必要と認められる期間】

■ Những lưu ý trong trường hợp vào mẫu giáo khi mẹ đang trong chế độ nghỉ chăm con và sau khi quay lại làm việc

育児休業中・復帰後に入園する場合の注意事項

○ Trẻ 3, 4 , 5 tuổi thì có thể đăng kí nhập học từ đầu năm học./3・4・5歳児は、年度当初からの入園申込が可能です。

○ Đối với trẻ 0, 1, 2 tuổi, nếu ngày mẹ quay lại làm việc trước ngày 15, thì có thể gửi từ tháng trước ngày quay lại làm việc, nếu ngày mẹ quay lại làm việc từ ngày 16 trở đi, thì có thể nhập học từ tháng đó. Tuy nhiên, nếu có lí do cần thiết gửi trẻ ngoài lí do đi làm, thì con có thể nhập học từ tháng ứng với lí do đó./0, 1, 2歳児は、復帰日が15日以前の場合は復帰日の前月から、復帰日が16日以降の場合は復帰日の当月からの入園申込が可能です。ただし、就労以外の保育の必要な事由がある場合は、その事由にあわせた月からの入園申込が可能です。



6-Giấy tờ giải thích lý do cần thiết nhập học/入園の必要な理由がわかる書類

Lý do cần thiết để được gửi trẻ 保育の必要な事由		Những giấy tờ kèm theo /添付が必要な書類		Mọi người sử dụng mẫu quy định của thành phố đối với những giấy tờ có đánh dấu ☆. ☆がついているものは市の指定様式をご利用ください。 Trang chủ của thành phố	
Đi làm 就労					
[Nhân viên công ty] 【会社員等】		■ Giấy chứng nhận làm việc☆ 就労証明書 ※ Giấy được cấp trong vòng 3 tháng tính đến ngày nộp đơn. Ngoài ra, những giấy tờ không có ngày tháng chứng nhận thì không có hiệu lực. 申込日より3か月以内に発行されたもの。なお、証明日のないものは無効です。 ※ Nếu phụ huynh làm việc ở hai nơi trở lên, thì sẽ cộng các nơi lại với nhau./ 2 か所以上で就労している場合は合算します。			
[Tự kinh doanh] 【自営業等】 [Nông nghiệp (Người chính)] 【農業（中心者）】		① Tự kinh doanh (Người chính)/自営（中心者）〔Chủ doanh nghiệp〕〔自営業主〕 ■ Giấy chứng nhận làm việc ☆ và ■ Bản sao Giấy thông báo kinh doanh và ■Bản khai báo thuế gần đây nhất có thu nhập kinh doanh ■就労証明書 および■「開業届」の写し および ■事業所得のある直近の「確定申告書の写し」 ② Tự kinh doanh (Người cộng tác) ・自営（協力者）【Nhân viên chính thức , nhân viên gia đình/自営業専従者、家族従業員等】 ■ Giấy chứng nhận làm việc☆ và ■ Bản sao bản khai báo thuế của chủ doanh nghiệp (1 giấy tờ trong các mục từ A~C ở dưới) 就労証明書 および 事業主の確定申告書の写し （下の A~C のうち一点） A. Bản khai báo thuế, trong đó bạn được ghi là nhân viên chính thức/専従者として記載されている「確定申告書」 B. Phiếu khấu trừ thuế/「源泉徴収票」 C. Bảng lương chi tiết của 2 tháng/給与明細2 か月分 ※ Nếu không thể chuẩn bị những giấy tờ được ghi ở trên, thì vui lòng liên lạc đến Phòng Trường mẫu giáo. 上記書類が用意できない場合は保育幼稚園課までお問合せください			
[Làm việc tại nhà (Naishoku)] 【内職】		■Giấy chứng nhận làm việc ☆ và ■Bản sao sổ tay lao động ở nhà （Nếu không có thì vui lòng kèm bản copy bảng lương 2 tháng hoặc hợp đồng） ■就労証明書☆ および ■家内労働手帳等の写し（無い場合は、委託契約書や給与明細書2 か月分の写し）			
[Nông nghiệp (Người hợp tác)] 【農業（協力者）】		■ Bản kiến nghị nông nghiệp☆ và ■ Bản sao của bản khai báo thuế của chủ doanh nghiệp (Giấy tờ có ghi với tư cách là nhân viên toàn thời gian). ■農業申立書☆ および ■事業主の確定申告書の写し（専従者として記載されているもの） ※ Trong trường hợp làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp (liên kết), về nguyên tắc, phải kèm theo bản sao tờ khai thuế cuối cùng của chủ doanh nghiệp được khai báo là nhân viên chính thức。 農業（協力者）の場合、原則、専従者として申告された事業主の「確定申告書の写し」の添付が必要です。 ※ Trong trường hợp làm nông nghiệp, các hoạt động không tạo ra thu nhập, chẳng hạn như sản xuất cây trồng chỉ để dùng trong gia đình, không được coi là việc làm 農業の場合、家内消費分のみの作物など収益を伴わないものは就労とみなしません。			
Mang thai, sinh con, khác 妊娠・出産、その他		■Bản sao sổ tay mẹ và bé （Trang có thông tin ngày dự sinh） 母子手帳の写し（分娩予定日がわかるページ）			
Bệnh, khuyết tật 疾病・障がい		■ Bản sao giấy khám bệnh của bác sĩ☆ hoặc ■ Sổ tay người tàn tật,sổ tay điều trị phục hồi chức năng,sổ tay phúc lợi y tế cho người tâm thần và một số giấy chứng nhận khác nếu cần thiết. ■医師の診断書の写し☆ または、■身体障害者手帳・療育手帳・精神障害者保健福祉手帳・その他各種認定証の写し ※ Giấy khám bệnh phải được cấp trong vòng 3 tháng tính đến ngày nộp đơn và phải nêu rõ thời gian cần thiết để được gửi trẻ。 診断書は申込日より3か月以内に発行され、原則保育が必要な期間が明記されたものです。 ※ Thời gian gửi trẻ sẽ có hiệu lực cho đến ngày hết hạn, vì vậy vui lòng gia hạn lại trong thời hạn và nộp giấy khám bệnh mới。 有効期限までの利用契約決定となるため、期限内に更新し、新しい診断書を提出してください。			
Chăm sóc điều dưỡng 介護等		■Biểu đồ tình trạng chăm sóc điều dưỡng (mẫu đơn đăng ký)☆ và Lịch trình chăm sóc điều dưỡng☆ ■介護・看護の状況表（申立書）☆および 介護・看護スケジュール☆ ■Bản sao giấy khám bệnh của bác sĩ hoặc ■Bản sao giấy chứng nhận chăm sóc điều dưỡng, sổ tay người tàn tật,sổ tay điều trị phục hồi chức năng,sổ tay phúc lợi y tế cho người tâm thần ■医師の診断書の写しまたは、身体障害者手帳・療育手帳・精神障害者保健福祉手帳・介護認定証の写し ※ Giấy khám bệnh phải được cấp trong vòng 3 tháng tính đến ngày nộp đơn./ 診断書は申込日より3か月以内に発行されたもの。 ※ Thời gian gửi trẻ sẽ có hiệu lực cho đến ngày hết hạn, vì vậy vui lòng gia hạn lại trong thời hạn và nộp giấy khám bệnh mới。 有効期限までの利用契約決定となるため、期限内に更新し、新しい診断書を提出してください。			
Phục hồi sau thiên tai 災害復旧等		■Giấy chứng nhận thiệt hại (Risai-shomei) 罹災証明等 ※ Vui lòng liên hệ với chúng tôi nếu cần thiết。 必要に応じてお問い合わせください。			
Hoạt động tìm việc làm 求職活動等		■ Bản cam kết☆ 確約書☆ ※ Sau khi đã quyết định được nơi làm việc, bạn sẽ cần phải nộp giấy chứng nhận việc làm。 就労先が決定したら就労証明書を提出してください。 ※ Nếu phụ huynh muốn làm giáo viên mẫu giáo hoặc giáo viên mầm non tại một trường trong thành phố, vui lòng nộp đơn xin việc。 保育士または幼稚園教諭として市内の保育園で就労を希望される場合は、申立書も合わせて提出してください。			
Đi học 就学		■ Giấy chứng nhận đang đi học hoặc ■Copy thẻ học sinh (2 mặt) hoặc ■Giấy tờ có ghi thời gian học và giờ học ■在学証明書 または ■学生証の写し(両面) および ■就学期間と授業時間がわかる書類			
Nghỉ chăm con 育児休業		■ Giấy chứng nhận làm việc☆ ■就労証明書☆ ※ Giấy tờ có thể xác định được ngày quay lại làm việc。 復帰日が確認できること。			

Mọi người sử dụng mẫu quy định của thành phố đối với những giấy tờ có đánh dấu ☆.

☆がついているものは市の指定様式をご利用ください。



Trang chủ của thành phố

- Những lưu ý đối với những giấy tờ nộp kèm theo/添付書類についての注意事項 ■
- Những người không thể nộp các giấy tờ như "Giấy chứng nhận làm việc " đúng hạn do hoàn cảnh của chủ doanh nghiệp.
事業主の都合等で「就労証明書」等の資料提出が間に合わない場合

Trong thời gian tiếp nhận hồ sơ, nếu chưa thể nộp, vui lòng cam kết ngày dự kiến sẽ nộp và nộp “Giấy cam kết (mẫu của thành phố)” hẹn bổ sung nộp sau.

Tuy nhiên, nếu sau đó không nộp "Giấy chứng nhận làm việc" v.v. trước ngày 31 tháng 10 (thứ 7), thì đơn đăng ký sẽ không được xử lý trong tiêu chí xét duyệt nhập học.

Nếu không thể nộp trước thứ Sáu, ngày 6 tháng 11, thì ngày tiếp nhận hồ sơ sẽ được tính là ngày nhận đủ các giấy tờ đó, và hồ sơ sẽ được xử lý như một hồ sơ nộp ngoài thời hạn (tham khảo trang 1). Trong trường hợp đó, thứ tự ưu tiên khi xét duyệt sẽ bị giảm xuống, nên mong mọi người chú ý.

受付期間内に、提出予定日をお約束の上、後日提出するという「確約書（市の様式）」を提出してください。

ただし、その後10月31日（土）までに「就労証明書」等の提出がない場合は、入園審査には反映できません

なお、11月6日（金）までに提出がない場合は、書類が提出された日付を申込み受付日とし、期間外申込分(1 ページ参照)として取り扱います。その場合は調整の優先順位が下がりますのでご注意ください。

○ Ngoài những giấy tờ này, chúng tôi có thể yêu cầu gửi thêm giấy tờ để xác minh tình trạng hiện tại.
この書類以外にも、状況確認等のため追加で書類を提出いただく場合があります。

○ Nếu đơn đăng ký chứa thông tin sai lệch hoặc không chính xác về nội dung, thì đơn đăng ký có thể bị vô hiệu.
虚偽の内容または事実との相違がある申込みをされた場合は、入園申込みが無効となることがあります。

○ Nếu chưa quyết định nơi làm việc tại thời điểm đăng kí (hiện đang tìm kiếm việc làm), thì đăng kí đó sẽ được xét với lý do tìm kiếm việc làm.
申込時点で就労先が決まっていない（求職活動をしている）場合は、求職活動での申し込みになります。

○ Nếu nộp đơn theo mẫu khác với mẫu đã chỉ định, có thể được yêu cầu nộp lại nếu thiếu thông tin cần thiết và điều này có thể ảnh hưởng đến quá trình xét duyệt, vì vậy phụ huynh hãy chắc chắn đã nộp đơn theo mẫu được chỉ định.
指定様式以外で提出される場合、必要な情報が掲載されていなければ再提出を依頼する場合があるほか、入園審査に不利が生じる可能性がありますので、必ず指定様式でご提出ください。
- 6

7- Chứng nhận được gửi trẻ và thời gian gửi trẻ cần thiết/保育認定と保育必要量について

Để đăng ký vào trường mầm non, mẫu giáo, phụ huynh sẽ cần được nhận "chứng nhận" của thành phố (Chứng nhận trợ cấp giáo dục và gửi trẻ).

Đối với các trường mầm non, cơ sở giáo dục trẻ được công nhận (thời gian dài), v.v., nếu thành phố xác nhận thông qua xét duyệt rằng cần thiết để được gửi trẻ, thì trẻ em từ 3 tuổi trở lên sẽ được cấp "Chứng nhận loại 2" và trẻ em dưới 3 tuổi sẽ được cấp "Chứng nhận loại 3".

Ngoài ra, tùy thuộc vào thời gian gửi trẻ cần thiết, sẽ được chứng nhận là " Thời gian gửi trẻ tiêu chuẩn" hoặc "Thời gian gửi trẻ ngắn".

Chính vì điều này, sẽ có sự khác nhau về thời gian sử dụng cơ bản tại trường và tiền học phí, vì vậy vui lòng kiểm tra kỹ bảng bên dưới và trang tiếp theo trước khi nộp đơn. Xin lưu ý rằng đơn đăng kí nhập học, cũng được coi là đơn xin cấp chứng nhận.

保育園等に入園するためには、市の「認定」を受けることが必要になります（支給認定）。
保育園、認定こども園（長時部）等については、審査で保育が必要と市が認めた場合、満3歳以上は「2号認定」、満3歳未満は「3号認定」となります。
さらに、保育が必要な時間によって「保育標準時間」または「保育短時間」のどちらかで認定します。
これによって保育園等の基本的な利用時間や利用者負担額等が異なりますので、下表と次ページをよくご確認ください。なお、保育園等入園申込が認定の申請を兼ねています。

Lý do cần thiết để được gửi trẻ 保育の必要な事由	Thời gian gửi trẻ cần thiết 保育必要量	
	Thời gian gửi trẻ tiêu chuẩn 保育標準時間	Thời gian gửi trẻ ngắn 保育短時間
Đi làm 就労	Do giờ làm việc và thời gian đi lại, nếu thời gian gửi trẻ cần thiết vượt quá <u>thời gian gửi trẻ bình thường ※</u> 就労時間や通勤時間の関係で、保育を必要とする時間が通常保育時間※を越える場合 (※ <u>Thời gian gửi trẻ bình thường 8:30～16:30</u>) (通常保育時間※・・・8:30～16:30)	Nếu thời gian gửi trẻ cần thiết không vượt quá <u>thời gian gửi trẻ bình thường※</u> , chẳng hạn như khi giờ làm việc của cha mẹ ngắn hoặc ông bà có thể đón con, v.v. 就労時間が短い場合や祖父母等の送迎が可能など、保育を必要とする時間が通常保育時間※を越えない場合 (※ <u>Thời gian gửi trẻ bình thường 8:30～16:30</u>) (通常保育時間※・・・8:30～16:30)
Làm việc tại nhà 内職	×	○
Mang thai,sinh con 妊娠・出産	○	Có thể đưa ra nguyện vọng tùy vào tình trạng 状況によって希望できる
6 tháng sau sinh 産後6か月	×	○
Bệnh,khuyết tật 疾病・障がい	Tùy thuộc vào tình trạng 状況による	Có thể đưa ra nguyện vọng tùy vào tình trạng 状況によって希望できる
Chăm sóc điều dưỡng 介護等	Tùy thuộc vào tình trạng 状況による	Có thể đưa ra nguyện vọng tùy vào tình trạng 状況によって希望できる
Phục hồi sau thiên tai 災害復旧等	○	Có thể đưa ra nguyện vọng tùy vào tình trạng 状況によって希望できる
Hoạt động tìm việc làm 求職活動等	×	○
Đi học 就学	Tùy thuộc vào tình trạng 状況による	Có thể đưa ra nguyện vọng tùy vào tình trạng 状況によって希望できる
Sợ bị bạo hành hoặc bạo lực gia đình 虐待やDVのおそれ	○	Có thể đưa ra nguyện vọng tùy vào tình trạng 状況によって希望できる
Nghỉ chăm con 育児休業	×	○
Khác その他	Tùy thuộc vào tình trạng 状況による	Tùy thuộc vào tình trạng 状況による

Những lưu ý về chứng nhận trợ cấp giáo dục và gửi trẻ/支給認定についての注意事項

- Nếu "lý do cần thiết để được gửi trẻ" hoặc tình trạng của phụ huynh thay đổi, thì cần phải thay đổi nội dung chứng nhận, **vì vậy phụ huynh hãy nộp những giấy tờ cần thiết như “Giấy tờ chứng minh lý do cần thiết để được gửi trẻ” (tham khảo trang 6), “Đơn xin thay đổi chứng nhận trợ cấp giáo dục và gửi trẻ” trước ngày 20 của tháng trước tháng muốn thay đổi (Nếu ngày 20 rơi vào thứ 7, chủ nhật, hoặc ngày lễ, thì phụ huynh hãy đến trực tiếp tòa thị chính vào những ngày làm việc.** Xin lưu ý rằng nếu nộp đơn muộn, thì sẽ không thể thay đổi tháng đã yêu cầu.
「保育の必要な事由」や保護者等の状況が変わる場合、認定内容を変更する必要がありますので、**必ず変更する月の前月20日（20日が土・日・祝日の場合は直前の開庁日）までに、「保育の必要な理由がわかる書類」（6ページ参照）や「支給認定変更申請書」等の必要書類を提出してください。**提出が遅れますと、ご希望月からの変更ができなくなりますので、ご注意ください。
- Xin lưu ý rằng chứng nhận được thực hiện hàng tháng và không thể thực hiện thay đổi vào giữa tháng hoặc ngược lại từ tháng trước.
認定は1か月単位で行い、月の途中からの変更や前月にさかのぼっての変更はできません。
- Nếu con nhập học vào tháng trước của tháng quay lại làm việc, thì thời gian gửi trẻ của tháng đầu tiên nhập học sẽ là “ thời gian gửi trẻ ngắn”
育育休復帰月の前月からの入園の場合、入園初月の保育必要量は「保育短時間」となります。



8- Thời gian gửi trẻ/保育時間について

Thời gian có thể gửi trẻ ở từng trường sẽ khác nhau. Vui lòng kiểm tra danh sách các trường mầm non, mẫu giáo trong thành phố (trang 19 và 20).

Thời gian có thể gửi trẻ và hình thức sẽ khác nhau tùy thuộc vào thời gian gửi trẻ cần thiết được quy định (thời gian gửi trẻ tiêu chuẩn/thời gian gửi trẻ ngắn). Vui lòng xem sơ đồ và bảng bên dưới. Sử dụng gửi trẻ thời gian dài và gửi trẻ ngoài thời gian quy định sẽ được đối ứng trong phạm vi thời gian được quy định của nhà trường. Vui lòng trao đổi với trường mầm non, mẫu giáo mà bạn mong muốn cho con vào khi đăng kí nhập học hoặc trong buổi phỏng vấn. Xin lưu ý rằng, cần phải làm thủ tục nộp đơn tại mỗi trường mầm non, mẫu giáo. Việc nộp đơn làm sau buổi phỏng vấn sau khi quyết định nhập học. Ngay cả khi con đã theo học liên tục kể từ năm trước, vẫn cần phải hoàn tất quy trình nộp đơn mỗi năm.

保育利用可能時間については、施設によって時間が異なります。市内の保育園等一覧（19、20 ページ）をご確認ください。
認定された保育必要量（保育標準時間・保育短時間）によって、利用できる時間や形態が異なります。下の図・表をご確認ください。
「長時間保育」・「延長保育」の利用については、定められた時間の範囲内で対応します。入園申込・面接時に希望の保育園にご相談ください。なお、各保育園での申請手続きが必要になります。申請は入園決定後の面接時以降です。前年度から継続して入園している児童についても、毎年度、申請手続きは必要です。

（Ví dụ） Thời gian gửi trẻ bình thường 8:30~16:30	※ Tùy từng trường , sẽ có sự khác nhau.
（例） 通常保育が 8:30~16:30 の場合	※施設によって異なります

○ Ví dụ thời gian sử dụng với thời gian cần thiết gửi trẻ ▪ 保育必要量と利用時間の例

Thứ 2 ~ Thứ 7/月~土	7:30	8:30	16:30	18:30	19:00
Chứng nhận thời gian gửi trẻ tiêu chuẩn 保育標準時間認定	Gửi trẻ thời gian dài 長時間保育	Gửi trẻ bình thường (Thời gian gửi trẻ theo quy định) 通常保育 (原則的な保育時間)	Gửi trẻ thời gian dài 長時間保育	Gửi trẻ ngoài thời gian quy định② 延長保育②	
Chứng nhận thời gian gửi trẻ ngắn 保育短時間認定	Gửi trẻ ngoài thời gian quy định ① 延長保育①		Gửi trẻ ngoài thời gian quy định① 延長保育①	Gửi trẻ ngoài thời gian quy định② 延長保育②	

○ Ví dụ về thời gian sử dụng và nội dung liên quan ▪ 利用時間とその内容の例

	Nội dung/内容
Gửi trẻ bình thường (Thời gian gửi trẻ theo quy định) 通常保育（原則的な保育時間）	Có thể sử dụng bất kể loại chứng nhận nào. Thời gian gửi trẻ thực tế sẽ được quyết định sau khi trao đổi với trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ dựa vào tình trạng việc làm của cha mẹ. Chứng nhận thời gian tiêu chuẩn tối đa là 11 giờ,và 8 giờ đối với chứng nhận thời gian ngắn, và trẻ có thể được đón sớm hơn tùy thuộc vào việc làm của cha mẹ. 認定区分にかかわらず、ご利用いただけます。実際の保育時間については保護者の就労状況等により施設と相談のうえ、決定します。標準時間認定の 1 1 時間、短時間認定の 8 時間は上限の時間であり、就労等の状況によって 早い時間のお迎えとなることがあります。
Gửi trẻ thời gian dài 長時間保育 Ví dụ/例： 7:30 ~ 8:30 16:30 ~ 18:30	<u>Những trẻ được chứng nhận thời gian gửi trẻ tiêu chuẩn</u> ,nếu không đưa đón được theo thời gian gửi trẻ bình thường , và chỉ có thể sử dụng trong những giờ cần thiết do giờ làm việc, thời gian đi lại <u>保育標準時間認定の方が</u> 、通常保育時間に送迎できない場合に、就労時間や通勤時間等で必要な時間に限り利用するもの。 ※ Vì tối đa 11 tiếng , nên không có khoản thu nào khác về chi phí gửi trẻ ngoài thời gian quy định./最大 11 時間までは、延長保育料の別途徴収はありません。
Gửi trẻ ngoài thời gian quy định ① 延長保育① Ví dụ/例： 7:30 ~ 8:30 16:30 ~ 18:30	<u>Những trẻ được chứng nhận thời gian gửi trẻ ngắn</u> thì cũng có thể sử dụng khung thời gian giống với gửi trẻ thời gian dài . <u>保育短時間認定の方が</u> 、長時間保育と同じ時間帯を利用するもの。 ※ Phát sinh thêm chi phí tiền gửi trẻ ngoài thời gian quy định . 延長保育料を別途徴収いたします。 Số tiền đó thì sẽ được thu tại các trường mầm non , mẫu giáo. 徴収は各保育園等が行います。 ※ Dù có bị quá một chút,nhưng cũng được coi là quá giờ 少しでも超えると延長扱いとなりますのでご注意ください。
Gửi trẻ ngoài thời gian quy định ② 延長保育② (Ví dụ/例： 18:30~19:00)	<u>Bất kì loại chứng nhận nào</u> , thì điều này được áp dụng sau gửi trẻ thời gian dài hoặc gửi trẻ ngoài thời gian quy định①. 認定区分にかかわらず長時間保育・延長保育①より後に利用するもの。 ※ Chỉ những trường đang thực hiện. (Tham khảo ở trang 19,20) 実施している園のみ（1 9、2 0 ページ参照） ※ Có thu thêm tiền gửi trẻ ngoài thời gian quy định. 延保育料を別途徴収いたします。 Số tiền đó thì sẽ được thu tại các trường mầm non , mẫu giáo. 徴収は各保育園等が行います。

※Phí gửi trẻ ngoài thời gian quy định thì không thuộc đối tượng được miễn./延長保育料は無償化の対象外です。

※Đối với các cơ sở công lập, những người thuộc nhóm học phí A hoặc B1 (những người thuộc nhóm học phí B2 đủ điều kiện được giảm hoặc miễn đối với hộ gia đình chỉ có cha/mẹ đơn thân hoặc hộ gia đình có thành viên khuyết tật) có thể nộp đơn xin miễn phí gửi trẻ ngoài thời gian quy định. Nếu phụ huynh thuộc trường hợp này, vui lòng liên hệ với nhà trường. Phí giữ trẻ ngoài thời gian quy định không được miễn giảm những tháng đã nộp, ngoại trừ ngày sử dụng đầu tiên.
公立園の場合、利用者負担額がA階層またはB 1 階層の方(B 2 階層のうち、ひとり親・障がいのある方がおられる世帯に対する減免が適用されている方)は、申請により延長保育料が免除になる場合があります。該当する方は、園へお問い合わせください。初回利用日を除き、さかのぼっての延長保育料の免除はできません。

9- Xét duyệt nhập học và chứng nhận trợ cấp giáo dục và gửi trẻ/入園・支給認定の審査について

Chúng tôi sẽ xem xét các trường hợp không thể chăm con tại nhà kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2027, sau đó đưa ra quyết định nhập học và chứng nhận hỗ trợ giáo dục và gửi trẻ . Để tiến hành xét duyệt một cách công bằng,ở thành phố này, chúng tôi sử dụng hệ thống chấm điểm dựa trên chỉ số tiêu chí xét duyệt được xác định theo thứ tự từ trẻ có điểm cao nhất. Tuy nhiên, nếu nộp đơn trong thời gian quy định và đáp ứng các tiêu chí được chứng nhận vào trường mầm non, mẫu giáo, nguyện vọng trường đã đăng kí còn chỗ trống, thì chúng tôi sẽ điều chỉnh hồ sơ mà không cần xét điểm trên bảng chỉ số. <<Bảng chỉ tiêu xét duyệt vào trường mầm non, mẫu giáo năm học 2027 (xem trang 11,12)>>

令和 9 年 4 月 1 日時点における家庭で保育ができない状況を審査し、入園決定・支給認定をします。本市では公正な審査を行うために、入園審査基準指数をもとにした点数制で、点数の高い児童から順番に入園決定します。ただし、保育の必要性の認定基準を満たし、期間内（入園申込受付期間）に申込みをされた方で、希望園の受入れ人数に余裕がある場合は、指数表の点数にかかわらず入園調整いたします。<<令和 9 年度保育園等入園審査基準指数表（11、12 ページ参照）>>

Đối với những người đã đăng kí trong thời gian đăng kí nhập học , nếu phát sinh thay đổi về tình hình hoặc lý do cần thiết để được gửi trẻ, thì hãy thông báo cho chúng tôi. Chỉ những giấy tờ bổ sung được nộp trước thứ 7 ngày 10 tháng 10 mới được đưa vào tiêu chí xét duyệt.

Sau khi xét duyệt, nếu có quyết định nhập học , chúng tôi sẽ gửi thông báo quyết định nhập học, giấy chứng nhận hỗ trợ giáo dục và gửi trẻ, ngày kiểm tra sức khỏe và phỏng vấn. Vui lòng xem trang 3 để biết quy trình sau khi đăng kí.

入園申込受付期間内に申込みをされた方で、保育の必要な事由や状況等に変更が生じた場合、その都度届け出てください。10 月 10 日（土）までに追加で届け出されたものに限り、入園審査基準に反映します。

審査後、入園が決定しますと入園の決定通知書、支給認定証、健康診断及び面接等の日程通知を発送します。申込後の流れについては 3 ページをご覧ください。

■ Những điểm cần đặc biệt lưu ý /特にご注意いただく点

○ Chúng tôi sẽ xét duyệt dựa trên các tài liệu đính kèm trong mẫu Đơn đăng ký nhập học,đơn chứng nhận. Nếu thiếu bất kỳ giấy tờ đính kèm nào, đơn đăng ký sẽ không được xét duyệt.

入園申込・認定申請書に添付された資料で審査を行います。添付漏れがある場合は審査しません。

○ Dựa vào kết quả xét duyệt,nếu được xác định không có lý do cần thiết để được gửi trẻ , thì chúng tôi sẽ bảo lưu việc nhập học, và sẽ không cấp chứng nhận hỗ trợ giáo dục và gửi trẻ.

審査の結果、保育が必要でないと判断した場合は入園保留とし、支給認定はいたしません。

○ Nếu số lượng đơn đăng ký vượt quá số chỉ tiêu, thì những trẻ có điểm thấp trên bảng chỉ số trong quá trình xét duyệt có thể không được vào trường mong muốn. Trong trường hợp có số điểm bằng nhau, việc xét duyệt sẽ được điều chỉnh và quyết định theo thứ tự ưu tiên.

定員を超える申し込みがあった場合、審査において指数表の点数の低い児童については、ご希望の保育園に入園できない場合があります。また、同点の場合は優先度の高い方から順番に入園調整・決定を行います。

○ Nếu sau khi xét duyệt, không thể vào trường ở nguyện vọng 1, nhưng có thể vào trường nguyện vọng thứ hai đến thứ năm, chúng tôi sẽ gửi "Thông báo quyết định hợp đồng thời gian học" của các trường có thể vào, vì vậy mong phụ huynh hãy điền những trường mà con có thể vào học.

審査の結果、第 1 希望園は入れないが、第 2 希望園～第 5 希望園に入れる場合は、入所できる園の「利用契約決定通知書」を送付しますので必ず通園できる園を入力してください。

○ Nếu không có nguyện vọng vào trường khác trong phần "Trường mong muốn nhập học" của mẫu đơn đăng ký nhập học, vui lòng ghi "Không có". Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng con bạn sẽ có thể vào được trường nguyện vọng đầu tiên đã lựa chọn. Nếu không thể vào được trường nguyện vọng 1, thì hồ sơ nhập học được bảo lưu và xét tiếp.

入園申込書の「入園希望保育園」の欄で、第 2 希望園～第 5 希望園がどうしてもない場合は、「なし」と入力してください。第 1 希望の園に入れなかった場合「入所保留」となります。

○ Nếu phát hiện bất kỳ thông tin sai lệch nào trong hồ sơ đăng ký của bạn trong quá trình xét duyệt, thì đơn đăng ký sẽ không được chấp nhận. Ngoài ra, nếu phát hiện bất kỳ thông tin sai lệch nào sau khi đã có quyết định nhập học, thì cũng sẽ bị hủy bỏ quyết định đó.

審査の段階で申込内容に虚偽があることが判明した場合は、入園を承諾しません。また、入園決定後に虚偽が判明した場合は入園の決定を取り消します。

○ Đối với trường hợp đang nhận chế độ chăm con (hoặc có dự định), việc xét duyệt nhập học sẽ được thực hiện dựa trên nguyện vọng được lựa chọn ở các mục từ (1) đến (3) trong đơn đăng ký nhập học. Tuy nhiên, đối với những đơn đăng ký ngoài thời gian quy định, thì sẽ không được xét duyệt ngoài những trường đã đăng kí nguyện vọng.

育児休業を取得中（または予定）の場合について、入園申込・認定申請書で選択された下記(1)～(3)の意向に基づいて入園調整を行います。ただし、期間外申込分については希望園以外の入園調整は行いません。

(1) Nếu không thể vào được các trường theo nguyện vọng đã đăng kí, thì vẫn ưu tiên việc quay lại làm việc kể cả khi con phải học một trường khác không nằm trong nguyện vọng đã đăng kí./希望園に入園できない場合は、希望園以外の入園であっても復職することを優先する。

⇒ Dù không phải là nguyện vọng đã đăng kí, nhưng nếu có trường có thể vào họ, thì sẽ điều chỉnh vào trường đó.

希望園以外であっても入園可能な園があれば入園の調整をします。

(2) Nếu không thể vào được các trường theo nguyện vọng đã đăng kí, thì gia hạn tiếp chế độ nghỉ chăm con.

希望園に入園できない場合は、育児休業を延長する。

⇒ Nếu không thể vào được các trường theo nguyện vọng đã đăng kí, thì hồ sơ sẽ đưa vào danh sách hồ sơ chờ.

希望園に入園できなかった場合は、入所保留となります。

(3) Vì để có thể gia hạn thêm thời gian chăm con, nên có thể xét duyệt ưu tiên cho những trẻ khác vào trước.

育児休業を延長することも許容できるため、他の入園希望者を優先して入園調整してもよい。

⇒ Xin lưu ý rằng nếu chọn phương án này, điểm đánh giá xét tuyển sẽ bị trừ 30 điểm, khiến hồ sơ trở nên bất lợi đáng kể trong quá trình xét tuyển nhập học.Tuy nhiên, ngay cả trong trường hợp này, nếu trường theo nguyện vọng của bạn vẫn còn chỗ trống hoặc có thể sắp xếp được việc nhập học, thì hồ sơ vẫn sẽ được xem xét để bố trí nhập học.

選考基準指数が 3 0 点減点され、入園調整上著しく不利になりますのでご注意ください。

なお、この場合においても希望園に空きがある等入園調整が可能な場合は入園調整をします。

○ Nếu anh chị em trong gia đình được sắp xếp nhập học vào các trường khác nhau, thì việc xét duyệt sẽ tiến hành dựa trên nguyện vọng đã lựa chọn ở các mục (1) và (2) trong đơn đăng ký nhập học.

兄弟姉妹で入園可能な園が別々の園になる場合について、入園申込・認定申請書で選択された下記(1)～(2)の意向に基づいて入園調整を行います。

(1) Dù trường có nguyện vọng thấp hơn, nhưng vẫn ưu tiên các con học cùng trường./希望順位が下位の園になっても同じ園に入園することを優先する。

⇒ Trong tất cả các trường mà từng abnh chị em có thể vào, việc xét duyệt sẽ được thực hiện tại trường có thứ tự cao nhất mà tất cả các bé đều có thể vào được./兄弟姉妹のそれぞれが入園可能な園のうち、全員が入園可能な園の中で一番希望順位が高い園で入園を調整します。

Ví dụ : Trẻ thứ nhất có thể vào trường nguyện vọng 1 và 3, trẻ thứ 2 có thể vào trường nguyện vọng 2 và 3, thì chúng tôi sẽ xét cho 2 trẻ cùng vào trường nguyện vọng 3.

(例) 入園可能なのが【第 1 子】第 1 希望、第 3 希望、【第 2 子】第 2 希望、第 3 希望 の場合→ 【第 1 子】【第 2 子】ともに「第 3 希望」で調整

(2) Ưu tiên có thể vào những trường nguyện vọng cao cho dù trẻ khác trường nhau./別々の園でもそれぞれ希望順位が上位の園に入園できることを優先する。

⇒ Trong số các trường ở mỗi trẻ có thể nhận vào, chúng tôi sẽ xét duyệt cho từng trẻ có thể vào trường nguyện vọng cao nhất có thể vào.

兄弟姉妹のそれぞれが入園可能な園のうち、それぞれ一番希望順位が高い園で入園の調整をします。

Ví dụ : Trong trường hợp trẻ thứ nhất có thể vào trường nguyện vọng 1 và 3, trẻ thứ 2 có thể vào trường nguyện vọng 2 và 3, thì chúng tôi sẽ xét trẻ thứ nhất vào trường nguyện vọng 1, trẻ thứ 2 vào trường nguyện vọng 2.

(例) 入園可能なのが【第 1 子】第 1 希望、第 3 希望、【第 2 子】第 2 希望、第 3 希望 の場合

→ 【第 1 子】は「第 1 希望」、【第 2 子】は「第 2 希望」 で調整

《Khác》《その他》

Trong quá trình gửi trẻ, chúng tôi có thể thu thập thông tin kiểm tra sức khỏe và các thông tin cần thiết khác từ các trung tâm y tế hoặc cơ sở y tế. Dựa vào kết quả đó, nếu cần phải thực hiện các thủ thuật y tế, chúng tôi sẽ tham khảo ý kiến trước và điều chỉnh việc nhập học.

児童の保育において、健康診断やその他必要な情報を、保健センター又は医療機関等から収集することがあります。その結果、医療行為等が必要な場合は事前に就園相談をし、入園調整をさせていただきます。

9

10- Những lưu ý sau khi có quyết định nhập học và chứng nhận trợ cấp giáo dục và gửi trẻ
入園決定・支給認定後の留意事項

- Đối với những người đã có quyết định nhập học , xin lưu ý những điều dưới đây . Ngoài ra, nếu trường hợp tương ứng , vui lòng trao đổi hoặc thông báo ngay cho Phòng Trường mẫu giáo, trường đã đỗ hoặc Trung tâm thị dân ở từng khu vực (Tsuchiyama, Koka, Konan, Shigaraki).
- 入園が決定された方は、次のことについてあらかじめご了承ください。また、該当する場合は直ちに保育幼稚園課、入園決定（内定）園、各地域市民センター(土山・甲賀・甲南・信楽)のいずれかにご相談もしくは届出をしてください。
- ※ Tên của phụ huynh khi gửi thông báo thay đổi, thì vui lòng sử dụng tên phụ huynh đại diện đã nhập khi đăng kí.
変更届等の保護者名は、申込時に記入いただいた代表保護者名で記入してください。
- ① **Trường hợp từ chối nhập học/入園を辞退される場合**
Mong phụ huynh nhanh chóng nộp mẫu "Rút đơn đăng ký". Nếu bạn không nộp đơn rút đơn đăng ký trước ngày 20 của tháng trước tháng nhập học, con bạn sẽ thuộc đối tượng và sẽ phải nộp học phí.
速やかに「入園申込取下書」を提出してください。入園月の前月 20 日までに入園申込取下書を提出しなければ入園対象となり利用者負担額がかかります。
- ② **Nếu có thay đổi trong gia đình/家族の状況等が変更になった場合**
Khi có thay đổi giấy tờ nộp kèm hoặc nội dung đã nhập vào đơn đăng kí nhập học , tùy vào nội dung thay đổi mà cần phải làm thủ tục thêm. Phụ huynh hãy xác nhận với nhà trường hoặc Ban trường mẫu giáo .
入園申込書に入力した内容や添付書類が変わるときは、変更内容によっては手続きが必要となります。保育幼稚園課又は園にご確認ください。
- ③ **Khi nhận được quyết định nhập học với lí do đi làm,nhưng lại nghỉ việc/就労で入園の決定を受けているが、退職した場合**
Sau khi nghỉ việc , nếu đang tìm kiếm nơi làm mới , thì vui lòng nộp Bản cam kết . Sau khi tìm được công việc mới ngay sau đó, thì vui lòng nộp Giấy chứng nhận việc làm. Tuy nhiên, nếu không còn đáp ứng các lý do cần thiết để được gửi trẻ, chẳng hạn như nếu chúng tôi không thể xác nhận rằng cha mẹ làm việc hơn 48 giờ một tháng, quyết định nhập học và chứng nhận hỗ trợ giáo dục và gửi trẻ sẽ bị hủy bỏ.
退職後、仕事先を探されている場合は「確約書」を提出してください。すぐに新しい仕事に就くときは「就労証明書」を提出してください。ただし、月 48 時間以上の就労を確認できないなど保育の必要な事由に該当しなくなった場合は、入園の決定と支給認定を取り消します。
- ④ **Những trẻ được nhận vào học trong một thời gian có thời hạn do kế hoạch làm việc hoặc học tập, hoặc những người có tình trạng việc làm thay đổi do thay đổi công việc, v.v. /就労予定や就学等により期間限定で入園が決定している方や、転職等で就労形態が変わった場合**
Chúng tôi sẽ yêu cầu nộp các giấy tờ như Giấy chứng nhận việc làm và sẽ xem xét lại đơn xin gia hạn thời gian học của con. Nếu vì lý do việc làm và không thể xác nhận được tình trạng làm việc thực tế của cha mẹ tại thời điểm đó, vui lòng nộp các giấy tờ có thể xác minh tình trạng làm việc thực tế sau đó. Tuy nhiên, nếu không còn đáp ứng được điều kiện về "Lý do cần thiết để được gửi trẻ", ví dụ nếu chúng tôi không thể xác nhận rằng cha mẹ đang làm việc hơn 48 giờ một tháng, thì quyết định nhập học và chứng nhận hỗ trợ giáo dục và gửi trẻ sẽ bị hủy bỏ.
「就労証明書」等を提出していただき、入園期間延長の再審査を行います。就労の事由の方で、その時点で勤務実態が確認できない場合、後日、勤務実態が確認できる書類を提出してください。ただし、月 48 時間以上の就労を確認できないなど「保育の必要な事由」に該当しなくなった場合は、入園決定と支給認定を取り消します。
- ⑤ **Nếu nộp những giấy tờ có thời hạn/有効期限のある添付書類を提出されている場合**
Nếu nộp những giấy tờ có ghi thời hạn như Chứng nhận người nhận trợ cấp,chứng nhận chăm sóc điều dưỡng, giấy khám sức khỏe, thì quyết định nhập học ban đầu và chứng nhận trợ cấp giáo dục và gửi trẻ sẽ có hiệu lực cho đến ngày hết hạn đó. Do đó, nếu vẫn tiếp tục có nguyện vọng tiếp tục cần thiết để được gửi trẻ, vui lòng nộp bản sao của các giấy chứng nhận sau khi đã cập nhật mới, v.v.
診断書、介護認定証や受給者証など有効期限の記載されている書類を提出されている場合、当初の入園の決定や支給認定では、その期限までの期間となります。そのため、引き続き保育が必要となる場合は、更新後の各認定証等の写しを提出してください。
- ⑥ **Những người nhận được quyết định nhập học với lí do cha mẹ đi làm, nhưng mẹ lại mang thai.**
就労で入園の決定を受けているが、妊娠が確認された場合
Vui lòng nộp Bản copy của sổ tay mẹ và bé (Trang có ghi ngày dự sinh). Nếu nhận chế độ nghỉ trước và sau sinh hay nghỉ chăm con,thì có cột điền vào Giấy chứng nhận việc làm, nên phụ huynh hãy xin giấy chứng nhận làm việc ở công ty. Nếu sau khi sinh và nghỉ việc , vui lòng liên hệ với chúng tôi.
「母子手帳（分娩予定日のページ）の写し」を提出してください。産前産後休暇や育児休業を取得される場合は「就労証明書」に記入欄がありますので、再度勤務先で証明を受けてください。出産後退職される場合は、ご連絡ください。
- ⑦ **Nếu con phải nghỉ học do hoàn cảnh bắt buộc sau khi nhập học/入園後、事情により退園する場合**
Vui lòng nộp Đơn nghỉ học trước ngày 20 của tháng nghỉ học . Phụ huynh không thể xin nghỉ học cho con chỉ qua điện thoại hay lời nói./退園する月の 20 日までに「退園届」を提出してください。電話や口頭だけでは退園できません。
- ⑧ **Nếu thay đổi địa chỉ ra khỏi thành phố/市外へ住所を変更された場合(転出)**
Nếu phụ huynh và con đã chuyển ra khỏi thành phố, thì con sẽ phải nghỉ học, vì vậy vui lòng nộp thông báo nghỉ học trước ngày 20 của tháng chuyển đi.
保護者及び入園児童が市外へ住所を変更された場合は退園となりますので、転出月の 20 日までに退園届を提出してください。
- ★ Sau khi nhập học,nếu có thể chăm sóc con tại nhà (Không đáp ứng đủ tiêu chí chứng nhận cần thiết để được gửi trẻ ở trang 5) thì phải cho con nghỉ học.
入園してから家庭等で保育できる状態になった場合（５ページの保育の必要性の認定基準に該当しなくなった場合）は退園していただきます。
- ★ Sau khi kết thúc thời gian theo hợp đồng,nếu không đủ điều kiện về lí do cần thiết để được gửi trẻ, thì phải cho con nghỉ học.
利用契約期間終了後、保育の必要な事由に該当しなくなった場合は、退園していただきます。

11- Bảng chỉ số tiêu chuẩn xét duyệt nhập học năm học 2027 (REIWA 9) (Bảng điểm số tiêu chuẩn)

令和9年度入園審査基準指数表（基本点数表）

Phân loại 区分	Tình trạng phụ huynh (Cha mẹ) 保護者（父母等）の状況		Chỉ tiêu 指数	
			Cha 父	Mẹ 母
Đi làm (Bao gồm cả tự kinh doanh, nông nghiệp) 就労（自営業・農業含む）	(1)	Làm việc thường xuyên 20 ngày trở lên mỗi tháng và 7 giờ trở lên mỗi ngày 月20日以上かつ1日7時間以上の就労を常態	10	10
	(2)	Làm việc thường xuyên 20 ngày trở lên mỗi tháng và trên 5 giờ dưới 7 giờ mỗi ngày 月20日以上かつ1日5時間以上7時間未満の就労を常態	9	9
	(3)	Làm việc thường xuyên 16 ngày trở lên mỗi tháng và 7 giờ trở lên mỗi ngày 月16日以上かつ1日7時間以上の就労を常態	8	8
	(4)	Làm việc thường xuyên 16 ngày trở lên mỗi tháng và trên 4 giờ dưới 7 giờ mỗi ngày 月16日以上かつ1日4時間以上7時間未満の就労を常態	7	7
	(5)	Làm việc thường xuyên trên 48 giờ một tháng ngoài những trường hợp nêu trên 上記以外で月48時間以上の就労を常態	5	5
Làm việc tại nhà (Naishoku / 内職)	(6)	Làm việc trên 48 giờ mỗi tháng 月48時間以上の就労	3	3
Mang thai , sinh con 妊娠・出産	(7)	Từ trước 8 tuần so với ngày dự sinh cho đến hết 8 tuần sau khi sinh. 出産予定日の前8週から、産後8週の属する月の月末まで		10
Trong 6 tháng sau sinh 産後6ヶ月以内	(8)	Trong vòng 6 tháng kể từ tháng sau khi sinh con (Tuy nhiên, không tính thời gian mang thai , sinh con) / 出産翌月から6ヶ月以内（ただし、妊娠・出産の期間を除く）		5
Cha mẹ bị bệnh 保護者の疾病	(9)	Nhập viện hoặc đang hồi phục tại nhà và liên tục nằm liệt giường (nằm liệt giường) 入院中・自宅療養で常時臥床（寝たきり）	10	10
	(10)	Bệnh tâm thần/精神性疾病	10	10
	(11)	Tình trạng khó khăn trong việc nuôi con ngoài những trường hợp nêu trên. 上記以外で、育児が困難な状態	8	8
Cha mẹ bị khuyết tật 保護者の障がい	(12)	Số tay người khuyết tật về thể chất cấp độ 1, cấp độ 2 , số tay phục hồi chức năng A1.A2.B1 身体障害者手帳1級・2級、療育手帳A1・A2・B1	10	10
	(13)	Số tay khuyết tật về thể chất cấp độ 3, số tay phục hồi chức năng B2 身体障害者手帳3級、療育手帳B2	8	8
	(14)	Số tay người khuyết tật về thể chất cấp độ 4 身体障害者手帳4級	5	5
Chăm sóc người thân (Ở nhà) 親族の介護・看護（在宅）	(15)	Chăm sóc thường xuyên cho những người khuyết tật nghiêm trọng về thể chất và tinh thần và những người cần được chăm sóc y tế điều dưỡng (mức 3 đến 5) (Trên 48 giờ/tháng) 重度心身障害者・介護保険要介護者（要介護3～5）の介護を常態（月48時間以上）	10	10
Chăm sóc người thân (Nhập viện) 親族の介護・看護（入院）	(16)	Cần người chăm sóc toàn thời gian (Trên 48 giờ/tháng). ※Tuy nhiên, giới hạn vợ chồng và con cái 常時付添いが必要な場合（月48時間以上）※ただし、配偶者・子に限る	8	8
Chăm sóc người thân (Những vấn đề khác) 親族の介護・看護（その他）	(17)	Ngoài những trường hợp nêu trên như nhập viện, chăm sóc điều dưỡng(Trên 48 giờ/tháng) 上記以外で、入院・入所・介護のため（月48時間以上）	5	5
Phục hồi sau thiên tai 災害復旧	(18)	Ứng phó với thiệt hại về nhà cửa do hỏa hoạn và các phục hồi sau những lần thiên tai khác. *Tuy nhiên, điều này không bao gồm các hoạt động tình nguyện. 火災等による家屋の損傷、その他災害復旧に当たっているため ※ただし、ボランティア活動は含みません。	10	10
Trong quá trình tìm việc làm 求職活動	(19)	Đang trong quá trình tìm việc làm hoặc tiếp tục chuẩn bị cho khởi nghiệp 求職活動又は起業の準備を継続的に行っている	2	2
	(20)	Cha/mẹ đơn thân đang trong quá trình tìm việc hoặc đang tiếp tục chuẩn bị cho khởi nghiệp.(※1) 求職活動又は起業の準備を継続的に行っているひとり親家庭(※1)	10	10
Đi học 就学	(21)	Đang đi học ở trường học hoặc các cơ sở dạy nghề (Một tháng trên 48 tiếng) 学校や就職訓練施設等に通っている（月48時間以上）	5	5
Nghỉ chăm con 育休	(22)	※Tuy nhiên,nếu quay lại làm việc trong năm, thì điểm số vẫn giống với đi làm. ※ただし、年度内に復帰の場合は、就労と同じ指数です。	2	2

- ※ Khi nộp đơn online, vui lòng đánh dấu ☒ vào tất cả các danh mục phù hợp. Chúng tôi sẽ đánh giá dựa trên chỉ số cao nhất.
オンライン申し込みで申請する際は、該当する区分全てに☑をしてください。指数の高いもので審査します。
- ※ Khi nộp đơn online,vui lòng chuẩn bị tất cả các giấy tờ ứng với các mục tương ứng.Xem ở trang 6 để biết thêm thông tin chi tiết.
オンライン申し込みで申請する際は、該当する区分全ての提出書類を用意してください。詳しくは6ページをご覧ください。
- ※ 1 Gia đình đơn thân là gia đình chỉ có cha hoặc mẹ nuôi con, bao gồm gia đình mẹ đơn thân, gia đình cha đơn thân, hoặc cha hoặc mẹ mất tích, đang bị giam giữ, đang trong quá trình hòa giải xét xử li hôn tại tòa án./ひとり親家庭とは、母子家庭、父子家庭、両親のいずれかが行方不明・拘禁・離婚調停裁判中である場合をいいます。

【Những lưu ý về bảng chỉ số /指数表についての注意事項

- ☐ Về bảng điểm số tiêu chuẩn, mục “Tình trạng của cha mẹ” được tính với mức điểm tối đa là 20 điểm cho cả cha và mẹ. Nếu tương ứng với nhiều hạng mục, thì sẽ xét ở mục có điểm cao hơn. Tuy nhiên, chỉ trong phần việc làm thì cộng chung cả giờ làm và ngày làm. Ngoài ra, đối với điểm điều chỉnh nêu trên, nếu tất cả các hạng mục thỏa mãn điều kiện, thì sẽ cộng trừ điểm tương ứng.
基本点数表について、「父母の状況」の点数は父母で20点満点とし、複数項目に該当する場合は、高い方の点数とします。ただし、就労の欄内のみ日数・時間を合算します。さらに、上記の調整点数については、該当する項目があればすべて加減算します。
- ☐ Trong trường hợp cần phải xét duyệt các lí do không nằm trong hạng mục của bảng chỉ số, thì sẽ tiến hành xét duyệt riêng.
指数表の項目以外の事由について審査する必要がある場合、別途審査するものとします。
- ☐ Đối với trường hợp người sinh sống ngoài thành phố đăng kí nhập học trong thành phố (tiếp nhận diện liên vùng trong phạm vi quản lí), chỉ được nhập học sau khi hoàn tất việc xét tuyển cho người trong thành phố mà nhà trẻ mong muốn vẫn còn chỉ tiêu. Ngoài ra, sự cần thiết của việc tiếp nhận liên vùng sẽ được xem xét riêng. Đối với trường hợp người sinh sống trong thành phố đăng kí vào nhà trẻ ngoài thành phố (tiếp nhận diện liên vùng ngoài phạm vi quản lí), vui lòng xem trang tiếp theo.
市外居住の方の入園（管内広域入所）については、市内居住者の選考後、希望する保育園の定員に余裕のある場合のみ入園可能とし、別途広域入所の必要性を検討します。市内居住の方の市外保育園への入園（管外広域入所）は、次ページをご覧ください。

Bảng chỉ số tiêu chuẩn xét duyệt nhập học năm học 2027(Reiwa 9) (Bảng điểm số điều chỉnh)

令和9年度入園審査基準指数表(調整点数表)

Điều kiện/条件			Chỉ số 指数
Tình trạng của cha mẹ 父母の状況	Cha/mẹ đơn thân ひとり親	Gia đình cha/mẹ đơn thân(※1)với ông bà ひとり親家庭(※1)で祖父母と	(1)Nếu sống riêng /別居している場合 14
			(2)Nếu sống chung /同居している場合 13
	Nếu cha hoặc mẹ đang làm việc ở nước ngoài hoặc ngoài tỉnh, hoặc có dự định làm việc ở nước ngoài trong năm 2027. 令和9年度に父または母が海外赴任・県外単身赴任をしている場合または赴任の予定		2
	Nếu hộ gia đình đang nhận chế độ hỗ trợ đời sống./生活保護受給世帯の場合		1
Người trụ cột chính trong gia đình 主たる生計者		Trụ cột chính trong gia đình đang tìm việc làm./主たる生計者が求職活動を行う場合 3	
Tình trạng anh chị em 兄弟姉妹の状況		Số lượng anh chị em (※3) cần thiết được gửi trẻ và đăng kí (đang theo học) vào các nhà trẻ trong thành phố (※2), bao gồm cả trẻ đăng kí申込児童を含め市内保育園等(※2)に申込(入園)しようとする保育の必要性がある兄弟姉妹(※3)の人数	(1)Nếu 2 người./2人の場合 3
			(2)Nếu trên 3 người./3人以上の場合 4
Những trẻ tiếp tục học (Bao gồm những trẻ có kết quả đỗ trường ,có nguyện vọng chuyển trường) 継続児(転園希望・内定児含む)		Tính đến ngày 1 của tháng đăng ký, trẻ đã được công nhận diện 2 hoặc 3 và đang theo học (hoặc đã được xác nhận trúng tuyển) tại các trường mầm non/cơ sở giữ trẻ trong thành phố, cũng như trẻ đang theo học (hoặc đã được xác nhận trúng tuyển) tại cơ sở giữ trẻ do doanh nghiệp điều hành./申込月の1日現在、2・3号認定で市内保育園等に在園(内定)している児童および企業主導型保育所に在園(内定)している児童 4	
		Tính đến ngày 1 của tháng đăng kí, trẻ đã được công nhận diện 1, đồng thời được công nhận diện 2 và 3 mới (chứng nhận trợ cấp sử dụng cơ sở), đang theo học tại các cơ sở giáo dục trẻ được chứng nhận. 申込月の1日現在、1号認定かつ新2・3号認定(施設等利用給付認定)で市内認定こども園に在園している児童 4	
Những trẻ cần được hỗ trợ đặc biệt 特別支援を要する児童		Những trẻ có số tay (Số tay người tàn tật, số tay phục hồi chức năng, số tay phúc lợi y tế cho người bị tâm thần)/手帳を有する児童(身体障害者手帳・療育手帳・精神障害者保健福祉手帳) 4	
		Những trẻ cần chăm sóc y tế đặc biệt (Những trẻ cần được chăm sóc y tế trong cuộc sống hàng ngày)/.医療的ケア児(日常生活において、医療的なケアの必要がある児童) 10	
Những quan tâm trước khi vào tiểu học 就学前の配慮		Đối với trẻ 3, 4, 5 tuổi tại thời điểm nhập học, tính đến ngày 1 của tháng đăng kí, khi nguyện vọng đầu tiên nằm trong khu vực trường tiểu học./入園時に3・4・5歳児で、申込月の1日現在、第一希望である保育園等が小学校区内である場合 5	
Giáo viên mẫu giáo , giáo viên nhà trẻ 幼稚園教諭・保育士等		Khi cha/mẹ làm giáo viên mẫu giáo, giáo viên nhà trẻ hoặc nhân viên chăm sóc trẻ em tại nhà trẻ.v.v. /保護者が市内保育園等に幼稚園教諭・保育教諭・保育士として勤務する場合	Đang làm việc hoặc đã có quyết định tuyển dụng 勤務または内定している 12
			Khác (Đang tìm việc làm ※4) その他(求職中※4) 4
Nếu không thể vào trường theo nguyện vọng, thì mẹ có thể gia hạn thời gian nghỉ chăm sóc trẻ trong một năm và đồng ý giảm thứ tự khi xét duyệt (※5) 希望する保育園等に入園できない場合は、1年を通して育児休業の延長が許容できるため、利用調整の順位が下がっても良い (※5)			-30
Khác/その他		Trong những trường hợp khác ,được cho là có tính khẩn cấp cao./その他、緊急性が高いと認められる場合 10	

- ※1 Gia đình đơn thân là gia đình có mẹ đơn thân, cha đơn thân hoặc gia đình mà một trong hai cha mẹ mất tích, bị giam giữ hoặc hiện đang trong quá trình hòa giải ly hôn./ひとり親家庭とは、母子家庭、父子家庭、両親のいずれかが行方不明・拘禁・離婚調停裁判中である場合をいいます。
- ※2 Bất kể tình trạng việc làm, v.v., 30 điểm sẽ bị trừ vào chỉ số xét tuyển, làm giảm cơ hội trúng tuyển. Tuy nhiên, cũng có trường hợp trúng tuyển tùy thuộc vào tình hình nộp đơn./市内保育園等とは、市内保育園、認定こども園、地域型保育事業所(小規模保育事業所、家庭的保育事業所)、企業主導型保育所をいいます。
- ※3 Anh chị em cần được gửi trẻ là những trẻ thuộc một trong các trường hợp sau: Trẻ đăng kí nhập học vào các nhà trẻ trong thành phố theo chứng nhận 2 và 3, trẻ đang học (đăng kí nhập học) tại các cơ sở giữ trẻ do doanh nghiệp quản lí, trẻ đang học (đăng kí nhập học) theo chứng nhận loại 1 tại cơ sở giáo dục trẻ được chứng nhận trong thành phố, và đã nhận chứng nhận mới loại 2 hoặc loại 3 (chứng nhận trợ cấp sử dụng cơ sở)/.保育の必要がある兄弟姉妹とは、2・3号認定で市内保育園等に入園申込をする児童、企業主導型保育所に在園(入園申込)をしている児童、及び市内認定こども園に1号認定で在園(入園申込)をし、新2・3 認定(施設等利用給付認定)を受けている(申請している)児童をいいます。
- ※4 Cần phải đăng kí trong danh sách giáo viên mầm non của thành phố Koka./甲賀市の保育士等人材バンクに登録していることが必要です。
- ※5 Không liên quan đến tình trạng công việc, sẽ trừ 30 điểm từ chỉ số xét duyệt nhập học, nên khả năng có thể vào trường thấp. Tuy nhiên, tùy vào tình trạng hồ sơ đăng kí, cũng có trường hợp được nhận quyết định nhập học。

就労状況等にかかわらず入園調整指数からマイナス 30 点されますので入園決定の可能性が下がります。ただし、申し込み状況により入園決定する場合があります。

- ※ Trong trường hợp thuộc vào các điều kiện được ghi ở dưới, phụ huynh vui lòng nộp các giấy tờ cần thiết. Ngoài ra, cũng sẽ có trường hợp cần phải nộp các giấy tờ không được ghi ở dưới để xác nhận tình trạng, hoặc nộp những giấy tờ khác đối với những người có điều kiện khác với những điều kiện được ghi ở dưới./下記の条件に該当する場合は必要書類をご提出ください。なお、状況確認のため下記以外の書類や、下記以外の条件の方にも書類を提出いただく場合があります。

Điều kiện/条件	Giấy tờ cần thiết kèm theo/添付が必要な書類
Giáo viên mầm non, giáo viên nhà trẻ (Đang tìm việc làm.Chi trong trường hợp ※4) 幼稚園教諭・保育士等(求職中※4のみ)	Đơn xác nhận dành cho giáo viên mầm non, giáo viên nhà trẻ./幼稚園教諭・保育士等の申立書
Cha/mẹ đơn thân/ひとり親(※1)	Nộp một trong các giấy tờ sau: Chứng nhận trợ cấp nuôi dưỡng trẻ, phiếu trợ cấp y tế phúc lợi (mẹ con, cha con), giấy chứng nhận thụ lí li hôn, bản trích lục hộ tịch, đơn yêu cầu hòa giải (li hôn), giấy xác nhận bị giam giữ. 児童扶養手当証書、福祉医療費受給券(母子・父子)、離婚受理証明書、戸籍謄本、(離婚)調停申立書、拘禁証明書等のいずれか1点
Trường hợp có anh chị em thuộc cần thiết được gửi trẻ, dự định nhập học vào năm 2027, nhưng không đăng kí nhập học theo đơn này (※3) 本申請にて入園申込しない、令和9年度に新規入園予定の保育が必要な児童が兄弟姉妹にいる場合(※3)	Đơn xin nhập học vào cơ sở giữ trẻ được chứng nhận (số 1), đơn xin xác nhận trợ cấp sử dụng cơ sở (diện mới số 2 và số 3) hoặc đơn xin nhập học vào các nhà trẻ do doanh nghiệp quản lí. 令和9年度の市内認定こども園(1号)入園願書 および施設等利用給付(新2号・新3号)認定申請書、もしくは 令和9年度の企業主導型保育所入園願書等

- Thứ tự ưu tiên trong trường hợp cùng điểm ※ Trong trường hợp có điểm bằng nhau trong quá trình xét duyệt, thứ tự ưu tiên sẽ được điều chỉnh dựa trên người có mức độ ưu tiên cao hơn。 同点の場合の優先度 ※入園審査で同点となった場合は、優先度の高い方から調整します。

Thứ tự ưu tiên 優先順位	Các mục theo mức độ ưu tiên /優先度の項目
1	Nếu bạn là gia đình cần hỗ trợ đặc biệt (※6) hoặc gia đình cha/mẹ đơn thân(※1) 特別な支援を要する家庭(※6)、ひとり親家庭(※1)である場合
2	Nhà trẻ có nguyên vọng 1./第一希望の保育園である
3	Những trẻ tiếp tục học./継続児である場合
4	Có anh chị em cần được gửi trẻ đăng kí (nhập học) (※3) tại nhà trẻ trong thành phố(※2). 市内保育園等(※2)に申込(入園)しようとする保育の必要性がある兄弟姉妹がいる場合(※3)
5	Những trẻ có nguyên vọng tháng vào học sớm./入園希望月が早い児童
6	Số giờ không thể chăm sóc con nhiều dựa vào số ngày, giờ đi làm./就労日数・就労時間などの保育できない時間数が多い

- ※6 Gia đình cần được hỗ trợ đặc biệt là gia đình có trẻ em được coi là đặc biệt cần được chăm sóc theo quan điểm phòng ngừa xâm hại trẻ em.
特別な支援を要する家庭とは、児童虐待防止の観点から、保育の実施が特に必要であると考えられる児童のいる家庭のことをいう。

12- Đăng kí nhập học ngoài khu vực/広域入所について

Đăng kí nhập học ngoài khu vực là trường hợp gia đình có địa chỉ cư trú trong thành phố và có lý do cần thiết để được gửi trẻ, do điều kiện công việc của cha mẹ nên muốn gửi trẻ ở nhà trẻ của thành phố, khu vực khác. Về quyết định có được vào hay không, thì chúng tôi sẽ xem xét các yêu cầu cần thiết, và tham khảo ý kiến của thành phố hoặc thị trấn có liên quan trước khi thông báo kết quả. Cha mẹ không thể nộp đơn xin nhập học trực tiếp tới nhà trẻ. Ngoài ra, nếu có nhà trẻ trong thành phố có thể vào được thì không thể đăng kí vào nhà trẻ ngoài khu vực.

Xin lưu ý rằng, ngay cả khi trẻ đang được gửi tại nhà trẻ ở ngoài khu vực, nhưng cũng có trường hợp không thể tiếp tục được nhận vào học do tình hình tại thành phố hoặc thị trấn hiện tại.

Nếu phụ huynh đã nộp đơn xin nhập học ngoài khu vực, thời điểm có kết quả sẽ là sau khi thành phố, thị trấn gửi giấy chấp thuận (hoặc từ chối), do đó, quyết định thường chậm hơn so với các nhà trẻ trong thành phố (khoảng tháng 2 hoặc tháng 3).

Nếu phụ huynh có nguyện vọng, vui lòng liên hệ với Phòng Trường mẫu giáo để biết chi tiết.

広域入所とは、市内に住所があり、保育の必要な事由がある場合で、保護者の勤務の都合等で他の市町村の保育園へ入園することです。入園の決定については、要件を審査し相手先市町村との協議の上、結果をお知らせします。保護者から直接保育園等へ入園申込みはできません。また、市内で入園可能な保育園がある場合は、広域入所はできません。

なお、広域入所は現在通園されている方でも、相手先市町村の事情により入園できないことがあります。

広域入所を申込まれた場合の決定時期は、相手方市町村の承諾書（不承諾書）の送付後になりますので、市内保育園等よりも決定が遅くなるのが一般的です（2～3月頃）。

ご希望の方は、保育幼稚園課まで相談してください。

13 – Gửi trẻ vào ngày nghỉ/休日保育について

Đối với trẻ em (được chứng nhận là loại 2 hoặc 3) theo học tại các trường mầm non, mẫu giáo trong thành phố mà cha mẹ không thể ở nhà giữ vào các ngày lễ (chủ Nhật và ngày lễ quốc gia) do công việc hoặc lý do khác, thành phố tổ chức "Gửi trẻ vào ngày nghỉ" tại các cơ sở sau trong thành phố. Người muốn sử dụng phải đăng ký và nộp đơn **trước ngày 20** của tháng trước. Ngoài ra, nếu sử dụng dịch vụ gửi trẻ vào ngày nghỉ, con sẽ phải nghỉ bù vào ngày thường trong tuần tại trường mà con đang theo học. Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ với Phòng Trường mẫu giáo (Hoiku-Youchien-Ka).

市内保育園等に入園している児童(2・3号認定)で、保護者が休日（日曜日及び国民の祝日）に仕事等で保育できない場合のために、市内の以下施設で「休日保育」を行っています。利用される方は、**前月 20 日までに**、事前の登録と、利用申請が必要です。また、休日保育を利用される場合は、その代替に平日に通園されている保育園等を休んでいただきます。詳細については、保育幼稚園課までお問い合わせください。

■ Cơ sở thực hiện: Ai-Mirai Hoikuen

実施施設: あいみらい保育園

※ Nếu con đang học ở một trường mầm non khác, thì sẽ phải đến học ở trường có dịch vụ trông trẻ này vào ngày đã đăng kí .

通常時、他の保育園等に通っておられる場合は、休日保育利用日のみ実施施設へ登園していただきます。

14- Về việc mong phụ huynh chăm sóc trẻ tại nhà/家庭保育のお願いについて

Ngoài nghỉ năm mới, nếu phụ huynh có thể chăm sóc con vào những ngày thứ Bảy và trong kỳ nghỉ lễ Obon mùa hè, chúng tôi mong phụ huynh có thể hợp tác chăm sóc trẻ ở nhà .

年末年始以外の、土曜日や夏季盆休みなど、保護者の保育が可能な場合には、家庭での保育にご協力くださいますようお願いいたします。

15- Gửi trẻ theo từng bước để làm quen với sinh hoạt của nhà trẻ/ステップ（ならし）保育について

Đối với trẻ mới nhập học, nhà trường sẽ thực hiện "chăm sóc trẻ em theo từng bước" để giúp các con thích nghi với sinh hoạt tập thể. Mặc dù điều này sẽ khác nhau tùy thuộc vào độ tuổi của trẻ và kinh nghiệm học mẫu giáo trước đó, nhưng trong một khoảng thời gian nhất định kể từ ngày trẻ vào trường mầm non, mẫu giáo, nhà trường sẽ tiến hành "chăm sóc trẻ em theo từng bước" với thời gian ngắn hơn giờ gửi trẻ thông thường. Chúng tôi mong muốn sự hợp tác của phụ huynh trong những vấn đề như đón con sớm hơn.

Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng liên hệ với trường mầm non, mẫu giáo mà phụ huynh muốn cho con mình theo học.

新規に入園する児童については、集団生活への適応等を目的として、いわゆる「ステップ（ならし）保育」を実施しています。

年齢やこれまでの保育園経験等により異なりますが、入園した日から一定期間は、通常の保育時間よりも短い時間に限定して「ステップ（ならし）保育」をすることになりますので、お迎えの時間を早めていただく等のご協力をお願いいたします。

詳しくは、入園希望の保育園等へお問い合わせください。



16- Chi phí người sử dụng phải chi trả (Tiền học phí) /利用者負担額(保育料等)について

Chi phí cần thiết gửi trẻ được chi trả bằng nguồn đóng góp của chính quyền quốc gia, tỉnh và thành phố, và phụ huynh chi trả. Chi phí phải trả sẽ được xác định dựa trên thu nhập của cha mẹ và độ tuổi của trẻ.

Tiêu chuẩn xét và phí sử dụng đều giống nhau đối với cả cơ sở công lập và tư nhân (có giấy phép).

保育に必要な費用は、国、県および市の負担金ならびに保護者の負担する利用者負担額によって賄われています。

利用者負担額は、家計に与える影響を考慮し、所得や児童の年齢に応じて定める額を負担していただくことになります。

公立施設・私立施設（認可）ともに、算定基準及び利用者負担額は同じです。

17- Cách tính chi phí người sử dụng phải chi trả (Tiền học phí) /利用者負担額（保育料等）の算定について

Theo luật quy định, số tiền thuế thị dân do cha mẹ trả sẽ được sử dụng làm cơ sở để xác định phân loại bậc, dựa trên "Bảng phí người sử dụng chi trả tiêu chuẩn" của thành phố (xem trang 17).

Tuy nhiên, nếu có người đứng đầu hộ gia đình (người chủ yếu chu cấp cho hộ gia đình) ngoài cha mẹ, thì người đứng đầu hộ gia đình cũng sẽ được tính vào.

Tham khảo thông tin thuế tại địa chỉ của bạn tính đến ngày 1 tháng 1 năm 2026 hoặc ngày 1 tháng 1 năm 2027.

原則として父母の市町村民税額を基準に、市が定める「利用者負担額基準額表（保育の利用）（17 ページ参照）」に照らして、階層区分を認定します。

ただし、父母以外に家計の主宰者（主に生計を維持する者）がいる場合、主宰者を含めて算定します。

令和 8 年 1 月 1 日または令和 9 年 1 月 1 日時点での住所地の課税情報を参照します。

Tháng 月分	Thời gian thông báo kết quả 決定時期	Số tiền thuế tiêu chuẩn (Bao gồm của cả cha mẹ) 基準となる課税額（父母合わせた額）
Tháng 4 ~ Tháng 8 4 月 ~ 8 月	Đầu tháng 4 4 月上旬	① Dựa trên số tiền thuế thị dân cho năm 2026 (Dựa trên thu nhập trong năm 2025) 令和 8 年度市町村民税額を基準（令和 7 年中の所得による）
Tháng 9 ~ Tháng 3 9 月 ~ 3 月	Đầu tháng 9 9 月上旬	② Dựa vào số tiền thuế thị dân năm 2027 (Dựa vào thu nhập trong năm 2026) 令和 9 年度市町村民税額を基準(令和 8 年中の所得による)

※ Về nguyên tắc, số tiền thuế thị dân dùng để tính phí người sử dụng chi trả theo mức thuế thu nhập. Tuy nhiên, đây là số tiền trước khi áp dụng khấu trừ thuế, không bao gồm khấu trừ điều chỉnh.

利用者負担額の算定における市町村民税額は原則として、所得割を指します。ただし、調整控除を除く税額控除を適用する前の金額です。

※ Nếu số tiền thuế thay đổi do điều chỉnh thu nhập hoặc nếu có thay đổi về phụ huynh do kết hôn hoặc ly hôn, phí phải chi trả có thể thay đổi. Vui lòng liên hệ với Phòng Trường mẫu giáo để biết thêm thông tin chi tiết.

所得の修正による税額変更や、結婚・離婚などで保護者が変更となった場合は、利用者負担額が変わる場合がありますので、必ず保育幼稚園課まで連絡してください。

※ Những người ra nước ngoài làm việc kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 hoặc những người hiện đang làm việc ở nước ngoài sẽ cần phải nộp thêm các giấy tờ, vì vậy vui lòng liên hệ với Phòng Trường mẫu giáo.

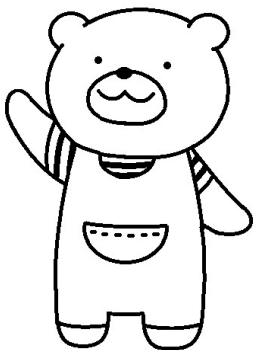
令和 7 年 1 月 1 日以降、海外赴任をされていた方、及び現在海外赴任中の方は、別途提出いただきたい資料がありますので、保育幼稚園課まで連絡してください。

※ Cũng có trường hợp có yêu cầu nộp thêm giấy tờ vào giữa năm do tình hình trong gia đình, nên mong mọi người nắm rõ.

世帯の状況により、年度途中に追加で資料の提出をお願いする場合がありますので、ご了承ください。

※ Nếu không nộp tài liệu hoặc nếu tình trạng thuế không rõ ràng (ví dụ: nếu cá nhân chưa nộp tờ khai thuế), thì phần chi phí mà người dùng phải chịu (Học phí) có thể được xác định là số tiền cao nhất.

資料提出がない場合や、税申告されていない方など課税状況が判明しない場合は、利用者負担額(保育料等)を最高額で決定する場合があります。



18- **Nộp chi phí người sử dụng phải chi trả (Tiền học phí)/利用者負担額(保育料等)の納付**

- ① Nếu học ở trường mầm non , mẫu giáo công lập , tư lập /公立園・私立保育園（保育所）の場合
- Theo quy định, tiền học phí được thanh toán qua việc trừ vào tài khoản ngân hàng (chuyển khoản tự động), giống như nhiều quỹ công khác. Sau khi con được nhận vào trường , phụ huynh sẽ cần hoàn tất các thủ tục cần thiết và tiền sẽ tự động bị trừ từ tài khoản ngân hàng đã đăng kí vào **ngày cuối cùng của mỗi tháng** (hoặc ngày làm việc tiếp theo nếu ngày đó trùng với thứ Bảy, Chủ Nhật hoặc ngày lễ). (Chúng tôi sẽ thông báo cho phụ huynh về các thủ tục sau.)
- 原則として、利用者負担額(保育料等)の納付は各種公金と同様に「口座振替（自動振込）」としています。入園決定後に手続きしていただき、その口座から、毎月末日（土、日、祝日の場合は、その翌営業日）に振り替えます（手続きについては、後日お知らせします）。

Các ngân hàng có thể dùng để chuyển khoản/口座振替可能な機関	
▪ Shiga ginko 滋賀銀行	▪ Kansai mirai ginko 関西みらい銀行
▪ Koka nogyo kyodo kumiai 甲賀農業協同組合	▪ Shiga-ken shinyo kumiai 滋賀県信用組合
▪ Shiga-ken-min shinyo kumiai 滋賀県民信用組合	▪ Koto shinyo kinko 湖東信用金庫
▪ Kinki roudo kinko 近畿労働金庫	▪ Green ohmi nogyo kyodo kumiai グリーン近江農業協同組合
▪ Kyoto ginko 京都銀行	▪ Yucho ginko (Bưu điện) ゆうちょ銀行（郵便局）

- ② Nếu là các trường tư nhân được cấp phép và các cơ sở giáo dục được công nhận tư lập /私立認定こども園・地域型保育事業所の場合
- Tiền học phí thì trường sẽ thu trực tiếp. Hình thức nộp thì phụ huynh vui lòng xác nhận với trường mà con theo học.
- 利用者負担額(保育料等)は利用する施設に直接納入していただきます。納入方法等は、利用する施設に確認してください。

※ Hóa đơn sẽ được gửi đến phụ huynh đại diện được ghi trên đơn đăng kí, nhưng trách nhiệm thanh toán thuộc về phụ huynh hoặc người khác có nghĩa vụ nuôi dưỡng.

Bất kể có đi học hay không, nếu con đăng kí vào trường mẫu giáo trong tháng đó, bạn sẽ phải trả phí sử dụng 1 tháng (Học phí, v.v.).

請求は、入園申込書に記入いただいた代表保護者宛てに行いますが、納付義務は保護者等の扶養義務者にあります。

なお、出欠に関わらず、その月に保育園等に在籍していれば、1か月の利用者負担額(保育料等)がかかります。

19- **Nộp muộn chi phí người sử dụng phải chi trả (Tiền học phí)/利用者負担額（保育料等）の滞納**

- Nếu nộp muộn tiền học phí, sẽ có trường hợp xử lí việc nộp chậm đó (Như trưng thu).
- 利用者負担額を滞納された場合、滞納処分（差押え等）をする場合があります。
- ※ Nếu người thanh toán chậm, chúng tôi có thể đến hỏi phụ huynh tại nhà trẻ (khi đưa hoặc đón con) hoặc tại nhà riêng mà không thông báo trước./滞納されている方には、事前の予告なく、園（送迎時）やご自宅を訪問することがあります。
- ※ Đối với những người không thanh toán tiền học phí đúng hạn, thư yêu cầu sẽ được phát hành dựa trên "Sắc lệnh của Thành phố Koka về thu phí thúc dục và phí trễ hạn, v.v." và phí yêu cầu 100 yên sẽ được thu cho mỗi thư yêu cầu.
- 期限までに利用者負担額（保育料）の納付がない方については、「甲賀市督促手数料及び延滞金徴収等に関する条例」に基づき督促状を発し、督促状1通につき100円の督促手数料を徴収します。

Chi phí người sử dụng phải trả (Tiền học phí) là những khoản chi phí quan trọng, cần thiết để gửi con.

Rất mong mọi người nắm rõ và hợp tác cùng chúng tôi.

利用者負担額（保育料等）は、大切なお子さんをお預かりするのに重要な費用です。皆様のご理解、ご協力をお願いします。



20- Miễn giảm chi phí người sử dụng phải chi trả (Tiền học phí) /利用者負担額（保育料等）の減免について

◆ Miễn giảm trong trường hợp có anh chị em cùng nhập học/兄弟姉妹同時入園の場合の減免について

Nếu hai hoặc nhiều anh chị em đăng ký cùng lúc vào các cơ sở sau đây trong một hộ gia đình có số tiền thuế thu nhập thị dân thành phố từ 57.700 yên trở lên (một số bậc D2 đến D8), học phí của trẻ thứ hai sẽ bằng một nửa số tiền tiêu chuẩn và học phí của trẻ thứ ba trở đi sẽ được miễn (0 yên).

Xin lưu ý rằng nếu Thành phố Koka không thể xác nhận trạng thái cư trú, thì chúng tôi có thể yêu cầu nộp giấy chứng nhận đăng ký cư trú.

Những người thuộc đối tượng nhưng chưa được áp dụng, thì nhanh chóng liên lạc đến Phòng trường mẫu giáo.
市町村民税所得割額が 57,700 円以上（D 2 階層の一部～D 8 階層）の世帯で保育園児の兄弟姉妹が、2 人以上同時に次の施設に在籍している場合は、2 人目の利用者負担額が基準額の半額、3 人目以降の利用者負担額が免除（0 円）になります。
なお、甲賀市で在籍状況を確認できない場合は、在籍証明書の提出を依頼することがあります。
該当の方で適用されていない場合は保育幼稚園課までご連絡ください。

- ・ Học tại các trường mầm non , mẫu giáo, cơ sở giáo dục được công nhận(Chứng nhận số 2,3 và thời gian gửi dài), nhà trẻ theo khu vực (Chỉ những cơ sở được chứng nhận,cấp phép)
保育園、認定こども園（長時部、2・3 号認定）、地域型保育事業所に在籍＜認可・認定施設に限る＞
 - ・ Đã đăng ký vào trường mẫu giáo hoặc cơ sở giáo dục được công nhận (thời gian ngắn, chứng nhận số 1) <Giới hạn ở các cơ sở được chứng nhận, cấp phép>
幼稚園、認定こども園（短時部、1 号認定）に在籍＜認可・認定施設に限る＞
 - ・ Học tại lớp mẫu giáo của trường có hỗ trợ đặc biệt, khu chăm sóc của cơ sở điều trị ngắn hạn dành cho trẻ em bị rối loạn cảm xúc hoặc sử dụng hỗ trợ phát triển trẻ em hoặc hỗ trợ phát triển y tế cho trẻ em
特別支援学校幼稚部、情緒障害児短期治療施設通所部に在籍または、児童発達支援・医療型児童発達支援を利用

◆ Miễn giảm đối với hộ gia đình cha/mẹ đơn thân, hộ gia đình có người khuyết tật

ひとり親世帯・障がいのある方がおられる世帯に対する減免について

Trong số các hộ gia đình có cha mẹ đơn thân và hộ gia đình có người khuyết tật (người có giấy chứng nhận khuyết tật), những người có số thuế thị dân thành phố dựa trên thu nhập dưới 77.101 yên (một số bậc từ C12 đến D3) có thể được miễn giảm tiền học phí (cần phải xét duyệt riêng). Cần phải làm thủ tục để được miễn giảm. Những cá nhân có thể đủ điều kiện được giảm hoặc miễn sẽ được thông báo riêng.

ひとり親世帯・障がいのある方(障害者手帳をお持ちの方)がおられる世帯のうち、市町村民税所得割額が 7 7, 1 0 1 円未満 (C12 階層～D3 階層の一部) の方は、利用者負担額の減免を受けることができます（別途審査が必要です）。減免を受けるには手続きが必要です。減免対象となる可能性がある方には個別に通知します。

- Các hộ gia đình chỉ phải chịu thuế thị dân của thành phố bình quân đầu người (bậc C12) và các hộ gia đình có số thuế thị dân của thành phố dựa trên thu nhập dưới 77.101 yên (một số bậc từ C22 đến D3) được miễn một phần tiền học phí của trẻ đầu tiên (đối với số tiền sau khi giảm/miễn, hãy tham khảo "Bảng số tiền tiêu chuẩn người sử dụng phải chi trả " ở trang tiếp theo).

Ngoài ra, nếu có anh trai hoặc chị gái (không giới hạn độ tuổi) tại thời điểm nhập học sống cùng với bố mẹ, thì học phí của trẻ thứ hai trở đi sẽ được miễn (0 yên).

市町村民税均等割りのみ課税世帯（C 1 2 階層）と市町村民税所得割額が 7 7, 1 0 1 円未満（C 2 2 階層～D 3 階層の一部）の世帯は、1 人目の利用者負担額が一部免除されます（減免後の額は次のページの「利用者負担額基準額表」参照）。

また、保護者と生計を一にする入園時の兄・姉（年齢制限なし）がいる場合、2 人目以降の利用者負担額が免除（0 円）となります。

◆ Miễn giảm đối với hộ gia đình có đông con /多子世帯に対する減免について

Nếu gia đình đáp ứng các yêu cầu sau,thì có thể được giảm hoặc miễn tiền học phí.

次の要件にあてはまる場合、利用者負担額の減免を受けることができます。

- 1- Nếu có anh/chị (không giới hạn độ tuổi) của trẻ đăng ký nhập học sống cùng cha mẹ, và đang ở trong một hộ gia đình có tỷ lệ thu nhập thuế thị dân thành phố dưới 57.700 yên (một số thuộc bậc C12 đến D2), thì tiền học phí sẽ được miễn (0 yên) cho trẻ thứ hai trở đi.

市町村民税所得割額が 5 7, 7 0 0 円未満（C 1 2 階層～D 2 階層の一部）の世帯のうち、保護者と生計を一にする、入園児の兄・姉（年齢制限なし）がいる場合、2 人目以降の利用者負担額が免除（0 円）となります。

2- Nếu có từ hai anh/chị (không giới hạn độ tuổi) của trẻ đăng ký nhập học đang sống cùng với cha mẹ, và có số thuế thị dân thành phố dựa trên thu nhập từ 57.700 yên trở lên và dưới 97.000 yên (một số bậc D2 đến D3), thì được miễn học phí từ trẻ thứ ba trở đi (0 yên).

市町村民税所得割額が 5 7, 7 0 0 円以上 9 7, 0 0 0 円未満（D 2 階層の一部～D 3 階層）の世帯のうち保護者と生計を一にするの入園児の兄・姉（年齢制限なし）が 2 人以上いる場合、3 人目以降の利用者負担額が免除（0 円）となります。

- ※ “Sống chung” không nhất thiết phải sống chung một nhà. Ví dụ, nếu hai người sống riêng vì lý do công việc, học tập, chữa bệnh... nhưng lại sống cùng nhau khi rảnh rỗi hoặc thường xuyên gửi tiền cho nhau để trang trải chi phí sinh hoạt... thì được coi là đang sống chung. Ngoài ra, nếu ở chung một nhà, trừ khi có hoàn cảnh đặc biệt, các bạn sẽ “sống cùng nhau”
「生計を一にする」とは、必ずしも同居していることを要件とするものではありません。たとえば勤務・修学・療養等の都合上別居し、余暇には生活を共にしている場合や、常に生活費等の送金が行われている場合には、「生計を一にする」ものとします。また、同一の家屋で暮らしておられる場合は、特段の事情がない限り、「生計を一にする」ものとします。
- ※ Số tiền mà người dùng phải chi trả không thể thay đổi, giảm bớt hoặc hoàn trả nếu đã hết năm học. Vui lòng nộp đơn xin giảm hoặc miễn trong thời hạn sẽ được thông báo.
年度を越えて利用者負担額を変更・減額・還付等することはできません。減免申請等は、今後ご案内する期限内に提出をお願いします。

21- Bảng tiêu chuẩn về chi phí người sử dụng phải chi trả trong năm học 2027(Reiwa 9)

令和 9 年度利用者負担額基準額表（保育の利用）

Phân loại hộ gia đình có trẻ nhập học vào ngày đầu tiên hàng tháng 各月初日の入園児童の属する世帯の階層区分			Số tiền học phí tiêu chuẩn(Hàng tháng) Đơn vị : Yên 利用者負担額基準額(月額) 単位 : 円			
Phân loại theo cấp 階層区分	Định nghĩa 定義		Trẻ dưới 3 tuổi 3 歳未満児		Trẻ trên 3 tuổi 3 歳以上児	
			Thời gian gửi trẻ tiêu chuẩn 保育標準時間	Thời gian gửi trẻ ngắn 保育短時間	Thời gian gửi trẻ tiêu chuẩn 保育標準時間	Thời gian gửi trẻ ngắn 保育短時間
A	Các hộ gia đình được bảo vệ theo Luật Hỗ trợ cuộc sống (bao gồm các hộ gia đình nhận lương đơn lẻ) và các hộ gia đình nhận trợ cấp hỗ trợ theo Luật Thúc đẩy việc trở về suôn sẻ của Người Nhật ở lại Trung Quốc, v.v. và Hỗ trợ sự tự lập của Người Nhật ở lại Trung Quốc và Vợ/chồng được chỉ định đã trở về vĩnh viễn 生活保護法による被保護世帯(単給世帯を含む)及び、中国残留邦人等の円滑な帰国の促進並びにび永住帰国した中国残留邦人等及び特定配偶者の自立の支援に関する法律による支援給付受給世帯		¥ 0	¥ 0	¥ 0	¥ 0
B2	Hộ gia đình được miễn thuế /市町村民税非課税世帯		¥ 0	¥ 0	¥ 0	¥ 0
C12	Hộ gia đình chỉ phải đóng thuế thị dân bình quân đầu người (Hộ gia đình không có thuế thu nhập) 市町村民税均等割のみ課税世帯(所得割の額のない世帯)		¥ 8,900 (¥ 3,800)	¥ 8,800 (¥ 3,800)	¥ 0	¥ 0
C22	Hộ gia đình phải đóng thuế thị dân 市町村民税 所得割額課税世帯	Dưới ¥ 48,600 48, 600 円未満	¥ 15,000 (¥ 5,400)	¥ 14,800 (¥ 5,300)	¥ 0	¥ 0
D1		Trên ¥ 48,600 ~ dưới ¥ 54,600 48, 600 円以上 54, 600 円未満	¥ 18,000 (¥ 5,400)	¥ 17,700 (¥ 5,300)	¥ 0	¥ 0
D2		Trên ¥ 54,600 ~ dưới ¥ 60,600 54, 600 円以上 60, 600 円未満	¥ 20,800 (¥ 5,400)	¥ 20,500 (¥ 5,300)	¥ 0	¥ 0
D3		Trên ¥ 60,600 ~ dưới ¥ 77,101 60, 600 円以上 77, 101 円未満	¥ 24,000 (¥ 5,400)	¥ 23,600 (¥ 5,300)	¥ 0	¥ 0
		Trên ¥ 77,101 ~ dưới ¥ 97,000 77, 101 円以上 97, 000 円未満	¥ 24,000	¥ 23,600	¥ 0	¥ 0
D4		Trên ¥ 97,000 ~ dưới ¥ 169,000 97, 000 円以上 169, 000 円未満	¥ 36,000	¥ 35,400	¥ 0	¥ 0
D5		Trên ¥ 169,000 ~ dưới ¥ 247,000 169, 000 円以上 247, 000 円未満	¥ 49,800	¥ 49,000	¥ 0	¥ 0
D6		Trên ¥ 247,000 ~ dưới ¥ 301,000 247, 000 円以上 301, 000 円未満	¥ 50,800	¥ 50,000	¥ 0	¥ 0
D7	Trên ¥ 301,000 ~dưới ¥ 397,000 301, 000 円以上 397, 000 円未満	¥ 53,800	¥ 52,900	¥ 0	¥ 0	
D8	Trên ¥ 397,000 397, 000 円以上	¥ 69,900	¥ 68,800	¥ 0	¥ 0	

- ※ Số tiền thuế tính trên thu nhập là số tiền trước khi áp dụng các khoản khấu trừ thuế (như khấu trừ từ thiện và khấu trừ thuế đặc biệt đối với các khoản cho vay mua nhà, v.v.) không bao gồm các khoản khấu trừ điều chỉnh.
所得割課税額は、調整控除を除く税額控除（寄付金控除や住宅借入金等特別税額控除等）を適用前の金額です。
- ※ Số tiền từ tháng 4 đến tháng 8 năm 2027 sẽ được tính dựa trên “Tiền thuế thị dân thành phố năm 2026” và số tiền từ tháng 9 năm 2027 đến tháng 3 năm 2028 sẽ được tính dựa trên “Tiền thuế thị dân thành phố năm 2027”.
令和 9 年 4 月～8 月分は「令和 8 年度市町村民税額」を、令和 9 年 9 月～令和 10 年 3 月分は「令和 9 年度市町村民税額」を基に算定します。
- ※ Phân theo tuổi là độ tuổi tính đến ngày 1 tháng 4 năm 2027. Ngay cả khi đến ngày sinh nhật trong năm,phạm vi độ tuổi sẽ không thay đổi.
年齢区分は、令和 9 年 4 月 1 日時点での年齢です。年度内に誕生日を迎えても、年齢区分は変わりません。
- ※ Để biết chứng nhận về thời gian gửi trẻ tiêu chuẩn và thời gian gửi trẻ ngắn, vui lòng xem "Giới thiệu về chứng nhận gửi trẻ và thời gian cần thiết gửi trẻ (trang 7)."
保育標準時間、保育短時間の認定については、「保育認定と保育必要量について（7 ページ）」をご覧ください。
- ※ Số tiền trong ngoặc () là số tiền giảm thuế được áp dụng cho hộ gia đình đơn thân và hộ gia đình có người khuyết tật. Vui lòng xem trang 16 để biết chi tiết về việc miễn giảm học phí.
() 内の金額はひとり親世帯・障がいのある方がおられる世帯に対する減免を適用した場合の額です。利用者負担額の減免についての詳細は、16 ページをご覧ください。
- ※ Nếu tình hình thuế không rõ ràng, chẳng hạn như không nộp giấy tờ hoặc chưa nộp tờ khai thuế, thì tiền học phí có thể được xác định là số tiền cao nhất, “D8”.
資料の提出がない場合や、税申告されていない方など課税状況が判明しない場合は、利用者負担額を最高額「D 8」に決定することがあります。

22- Tiền ăn (Chỉ trẻ từ 3 tuổi đến 5 tuổi)/給食費（3～5歳児のみ）

<Quan trọng/重要>

Trước đây ,“Chi phí thức ăn” được bao gồm trong tiền học phí, bắt đầu được miễn phí từ tháng 10 năm 2019 và bây giờ sẽ được “thu theo chi phí thực tế”. (Chỉ trẻ từ 3 tuổi đến 5 tuổi).

Theo đó, “chi phí món chính (com, v.v.)” và “chi phí thức ăn (món ăn phụ, v.v.)” đều sẽ được thu theo chi phí thực tế.

以前は保育料に含まれていた「副食費」について、令和元年10月からの無償化の実施により、「実費徴収するもの」とされました。（3～5歳児のみ）
「主食費（ごはん等）」と「副食費（おかず等）」について実費徴収となります。

Phân loại hộ gia đình có trẻ nhập học vào ngày đầu tiên hàng tháng 各月初日の入園児童の属する世帯の階層区分			Tiền ăn (Theo tháng) [Đơn vị : Yên] 給食費（月額） [単位：円]	
Phân loại theo bậc 階層区分	Định nghĩa 定 義		Chi phí món chính 主食費	Chi phí thức ăn 副食費
A ~ một phần D2 A～D2の一部	Phần thuế thu nhập của thuế thị dân 市町村民税所得割	Dưới ¥57,700 (dưới ¥77,101)/市町 57,700 円未満〔77,101 円未満〕	Số tiền được nhà trường quy định 施設が定めた額	¥0
Một phần D2 ~ D8 D2の一部～D8		Trên ¥57,700 57,700 円以上	Số tiền được nhà trường quy định 施設が定めた額	Số tiền được nhà trường quy định 施設が定めた額

Nộp tiền ăn/給食費の納付

- ① Nếu là trường công lập/公立園の場合
Sẽ được trừ vào tài khoản ngân hàng đã làm thủ tục sau khi nhận quyết định vào cuối tháng (Nếu ngày cuối tháng vào thứ 7,chủ nhật,ngày lễ thì sẽ chuyển vào ngày làm việc tiếp theo.)
入園決定後に手続きいただいた口座から、毎月末日（土、日、祝日の場合は、その翌営業日）に振り替えます。
- ② Trong trường hợp trường mầm non tư lập, cơ sở giáo dục được công nhận và nhà trẻ theo hình thức khu vực
私立保育園・私立認定こども園・地域型保育事業所の場合
Tiền ăn trưa tại trường được thanh toán trực tiếp cho nhà trường theo mức quy định của nhà trường quy định.
Vui lòng kiểm tra với nhà trường con đang theo học để biết các phương thức thanh toán, v.v.
給食費は「各施設が定めた料金」を各施設へ直接納入していただきます。納入方法等は、利用する施設に確認してください。

◆ Miễn giảm đối với những gia đình có con đồng thời nhập học/兄弟姉妹同時入園の場合の減免について

Nếu có hai anh chị em trở lên đăng ký học tại các trường sau đây cùng một lúc, thì từ trẻ thứ ba sẽ được miễn phí tiền thức ăn (0 yên).
Xin lưu ý rằng nếu không thể xác nhận trạng thái đăng ký cư trú ở thành phố Koka, chúng tôi có thể yêu cầu nộp giấy chứng nhận đăng ký cư trú. Nếu những người đủ điều kiện nhưng không được áp dụng, vui lòng liên hệ với Phòng Trường mẫu giáo.
兄弟姉妹が、2人以上同時に次の施設に在籍している場合は、3人目以降の副食費が免除（0円）になります。
なお、甲賀市で在籍状況を確認できない場合は、在籍証明書の提出を依頼することがあります。該当の方で適用されていない場合は、保育幼稚園課までご連絡ください。

- ・ Học ở trường mầm non, mẫu giáo, cơ sở giáo dục được công nhận (Thời gian dài, chứng nhận số 2,3), nhà trẻ theo hình thức khu vực.<Chỉ những cơ sở được cấp phép,chứng nhận>
保育園、認定こども園（長時部、2・3号認定）、地域型保育事業所に在籍<認可・認定施設に限る>
- ・ Học ở trường mẫu giáo,trường mầm non được cấp phép(Giữ ngắn hạn, chứng nhận số 1) <Chỉ những trường được cấp phép, chứng nhận>
幼稚園、認定こども園（短時部、幼稚部、1号認定）に在籍<認可・認定施設に限る>
- ・ Học ở lớp mẫu giáo của trường có nhu cầu đặc biệt, khu chăm sóc ban ngày của cơ sở điều trị ngắn hạn dành cho trẻ em bị rối loạn cảm xúc hoặc sử dụng dịch vụ hỗ trợ phát triển trẻ em hoặc hỗ trợ phát triển y tế cho trẻ em。 特別支援学校幼稚部、情緒障害児短期治療施設通所部に在籍または、児童発達支援・医療型児童発達支援を利用

◆ Miễn giảm đối với hộ gia đình cha/mẹ đơn thân , hộ gia đình có người khuyết tật

ひとり親世帯・障がいのある方がおられる世帯に対する減免について
Nếu là gia đình là cha/mẹ đơn thân hoặc trong gia đình có người khuyết tật (có sổ tay người khuyết tật),thì những người có thuế thị dân dưới 77101 yên (cho đến 1 phần của cấp bậc 3) thì sẽ được miễn hoàn toàn tiền thức ăn .
ひとり親世帯・障がいのある方（障害者手帳等をお持ちの方）がおられる世帯のうち、市町村民税所得割額が77,101円未満（D3階層の一部まで）の方は、副食費が免除（0円）となります。

◆ Miễn giảm đối với hộ gia đình đông con/多子世帯に対する減免について

Nếu có hai anh chị (không giới hạn độ tuổi) của trẻ đăng ký đang sống cùng cha mẹ, và cha mẹ có số thuế thị dân thành phố dựa trên thu nhập từ 57.700 yên trở lên và dưới 97.000 yên (một số bậc D2 đến D3), thì tiền thức ăn của trẻ thứ ba sẽ được miễn hoàn toàn (0 yên)
市町村民税所得割額が57,700円以上97,000円未満（D2階層の一部～D3階層）の世帯のうち、保護者と生計を一にする入園児の兄・姉（年齢制限なし）が2人以上いる場合、3人目以降の副食費が免除（0円）となります。

23 – Danh sách các trường mầm non, mẫu giáo , nhà trẻ trong thành phố 市内保育施設一覧

Minakuchi	Phân loại 区分	Tên trường 保育園等名	Độ tuổi nhận vào 受入年齢	Số lượng 定員	Địa chỉ 所在地	Số điện thoại 電話番号	Thời gian có thể gửi trẻ※1 保育可能時間※1		Cơ quan quản lí 運営主体	
	Nhà trẻ 保育所	Ai-Mirai Hoikuen あいみらい保育園	6 tháng ~ 5 tuổi	270	Rokushin 3-39	0748-69-6450	Thứ 2~Thứ 6 Thứ 7	7:30~18:30 ※2	Thành phố Koka	
		Kashiwagi Hoikuen 柏木保育園	6 tháng ~ 5 tuổi	160	Ue 440	0748-62-2770	Thứ 2~Thứ 6 Thứ 7	7:30~19:00 7:30~19:00	Himawari-kai	
		Minakuchi-Kita Hoikuen 水口北保育園	6 tháng ~ 5 tuổi	160	Matsuo 1211	0748-62-1085	Thứ 2~Thứ 6 Thứ 7	7:30~19:00 7:30~19:00		
		Cơ sở giáo dục và gửi trẻ được chứng nhận (Nintei-Kodomo-En) 認定こども園	Kibukawa Nintei-Kodomo-En 貴生川認定こども園	6 tháng ~ 5 tuổi	160	Sandaiji 2100	0748-62-8188	Thứ 2~Thứ 6 Thứ 7		7:30~18:30 7:30~18:30
			Nintei-Kodomo-En Minakuchi Youchien 認定こども園水口幼稚園	6 tháng ~ 5 tuổi	80	Joto 3-21	0748-62-0329	Thứ 2~Thứ 6 Thứ 7	8:00~18:00 ——	Ohmi-Seisho gakuen
	Kokonossu-En ここのっす園		6 tháng ~ 5 tuổi	231	Akiba 45-1	0748-63-5670	Thứ 2~Thứ 6 Thứ 7	7:30~19:00 7:30~18:30	Kikei-kai	
	Bantani-Kujira Kodomo-En 伴谷くじらこども園		6 tháng ~ 5 tuổi	234	Ban-Nakayama 1015	0748-65-2185	Thứ 2~Thứ 6 Thứ 7	7:00~19:00 7:00~19:00	Kujira	
	Nhà trẻ có quy mô nhỏ 小規模	Paretto-En Moto-Ayano ぱれっと園もとあやの	6 tháng ~ 2 tuổi	19	Moto-Ayano 566-1 Tầng 2 của siêu thị All Plaza	0748-78-0804	Thứ 2~Thứ 6 Thứ 7	7:30~19:00 8:30~17:30	Công ty Jecent-zship	
		Chikyuu Hoikuen ちきゅう保育園	6 tháng ~ 2 tuổi	19	Minakuchi 6084-1 Tầng 2 của siêu thị Seiyu	0748-78-0084	Thứ 2~Thứ 6 Thứ 7	7:30~18:30 7:30~18:30	Globe Academy	
		Sunrise Kids Hoikuen Minakuchi-en サンライズキッズ保育園水口園	6 tháng ~ 2 tuổi	19	Higashi Nasaka 288-1	050-5807-2381	Thứ 2~Thứ 6 Thứ 7	7:00~19:00 7:00~19:00	EXEO Japan	
		Nanairo Hoikuen なないろ保育園	6 tháng ~ 2 tuổi	19	Matoba 75	0748-60-5432	Thứ 2~Thứ 6 Thứ 7	7:30~18:30 7:30~18:30	Tenshou-kai	
		Uchuu Hoikuen うちゅう保育園	6 tháng ~ 2 tuổi	19	Higashi Nasaka 287-2 Tầng 2 tòa nhà Nakajima Sports	0748-78-0039	Thứ 2~Thứ 6 Thứ 7	7:30~18:30 7:30~18:30	Globe Academy	
Ginga Hoikuen ぎんが保育園		6 tháng ~ 2 tuổi	19	Shinjo 5-5	0748-78-0089	Thứ 2~Thứ 6 Thứ 7	7:30~18:30 7:30~18:30			
Nanairo Hoikuen Kibukawa Eki-Mae なないろ保育園貴生川駅前園		6 tháng ~ 2 tuổi	19	Kibukawa 900-2	0748-70-3608	Thứ 2~Thứ 6 Thứ 7	7:30~18:30 7:30~18:30	Tenshou-kai		
Nhà trẻ quy mô gia đình 家庭的	Minakuchi Youchien Hidamari 水口幼稚園ひだまり	6 tháng ~ 2 tuổi	5	Ayano 1-10	080-1515-0329	Thứ 2~Thứ 6 Thứ 7	8:00~16:00 ——	Oumi Seisho Gakuen		
	Minakuchi Youchien Niji 水口幼稚園にじ	6 tháng ~ 2 tuổi	5	Moto-Ayano 3-23	080-2129-0329	Thứ 2~Thứ 6 Thứ 7	8:00~17:00 ——			
	Pono-Pono Club ぽのぽのクラブ	1 tuổi ~ 2 tuổi	5	Kita Naiki 77 Ở trong trung tâm thể thao Minakuchi	0748-63-1200	Thứ 2~Thứ 6 Thứ 7	8:30~16:30 ——	Minakuchi Sports Center		
Tsubomi つぼみ	6 tháng ~ 2 tuổi	5	Ushikai 953	0748-62-7634	Thứ 2~Thứ 6 Thứ 7	7:30~17:30 8:30~16:30	Ikemura Maki			
Tsuchiyama	Nhà trẻ 保育所	Ono Hoikuen 大野保育園	2 tuổi ~ 5 tuổi	68	Ono 461-2	0748-67-0144	Thứ 2~Thứ 6 Thứ 7	7:30~18:30 ※2	Thành phố Koka	
	Cơ sở giáo dục và gửi trẻ được chứng nhận (Nintei-Kodomo-En) 認定こども園	Tsuchiyama Kodomo-En 土山こども園	6 tháng ~ 5 tuổi	108	Minami Tsuchiyama Kou 417	0748-66-0165	Thứ 2~Thứ 6 Thứ 7	7:30~19:00 7:30~19:00		
Koka	Nhà trẻ 保育所	Koka-Nishi Hoikuen 甲賀西保育園	6 tháng ~ 5 tuổi	150	Taki 838	0748-88-2242	Thứ 2~Thứ 6 Thứ 7	7:30~19:00 7:30~19:00	Thành phố Koka	
		Koka-Kita Hoikuen 甲賀北保育園	2 tuổi ~ 5 tuổi	50	Jimbo 2104	0748-88-3660	Thứ 2~Thứ 6 Thứ 7	7:30~18:30 ※2		
	Cơ sở giáo dục và gửi trẻ được chứng nhận (Nintei-Kodomo-En) 認定こども園	Ohara Kodomo-En 大原こども園	2 tuổi ~ 5 tuổi	69	Okubo 952	0748-88-3268	Thứ 2~Thứ 6 Thứ 7	7:30~18:30 ※2		
		Aburahi Kodomo-En 油日こども園	2 tuổi ~ 5 tuổi	45	Ueno 1320	0748-88-2369	Thứ 2~Thứ 6 Thứ 7	7:30~18:30 ※2		

Konan	Phân loại 区分	Tên trường 保育園等名	Độ tuổi nhận vào 受入年齢	Số lượng 定員	Địa chỉ 所在地	Số điện thoại 電話番号	Thời gian có thể gửi trẻ※1 保育可能時間※1		Cơ quan quản lý 運営主体
	Nhà trẻ 保育所	Konan Kibogaoka Hoikuen 甲南希望ヶ丘保育園	6 tháng ~ 5 tuổi	120	Kibogaoka 4-1	0748-86-6350	Thứ 2~Thứ 6	7:30~18:30	Thành phố Koka
							Thứ 7	7:30~18:30	
		Konan Nozomi Hoikuen 甲南のぞみ保育園	6 tháng ~ 5 tuổi	140	Hiedani 2838	0748-86-0878	Thứ 2~Thứ 6	7:30~19:00	Konan-kai
							Thứ 7	7:30~18:30	
	Cơ sở giáo dục và gửi trẻ được chứng nhận (Nintei-Kodomo-En) 認定こども園	Nintei-Kodomo-En Konan Youchien 認定こども園甲南幼稚園	6 tháng ~ 5 tuổi	130	Noda 604	0748-86-8088	Thứ 2~Thứ 6	7:30~18:30	Morishima gakuen
							Thứ 7	7:30~18:30	
		Leimond Koka Kodomo-En レイモンド甲賀こども園	6 tháng ~ 5 tuổi	185	Nojiri 1601-3	0748-86-8013	Thứ 2~Thứ 6	7:00~19:00	Lemon-kai
							Thứ 7	7:00~19:00	
	Nhà trẻ có quy mô nhỏ 小規模	Sunrise Kids Hoikuen Konan-En サンライズキッズ保育園甲南園	6 tháng ~ 2 tuổi	19	Shinji 1500	050-5807-2405	Thứ 2~Thứ 6	7:00~19:00	EXEO Japan
							Thứ 7	7:00~19:00	
Shigaraki	Nhà trẻ 保育所	Kumoi Hoikuen 雲井保育園	6 tháng ~ 5 tuổi	80	Maki 873	0748-83-0414	Thứ 2~Thứ 6	7:30~18:30	Thành phố Koka
							Thứ 7	※2 ※3	
		Asamiya Hoikuen※5 朝宮保育園※5	2 tuổi~ 5 tuổi	26	Kami Asamiya 611	0748-84-0308	Thứ 2~Thứ 6	7:30~18:30	
							Thứ 7	※2	
		Meisho Hoikuen 明照保育園	6 tháng ~ 5 tuổi	60	Nagano 998	0748-82-1053	Thứ 2~Thứ 6	7:30~19:00	Osanago-kai
							Thứ 7	7:30~19:00 ※3	
	Cơ sở giáo dục và gửi trẻ được chứng nhận (Nintei-Kodomo-En) 認定こども園	Shigaraki Kodomo-En 信楽こども園	6 tháng ~ 5 tuổi	78	Eda 969	0748-82-0427	Thứ 2~Thứ 6	7:30~19:00	Thành phố Koka
							Thứ 7	7:30~19:00 ※3	

- ※1. Có trường hợp sẽ phải nộp thêm phí bổ sung ngay cả khi cho con đi học trong giờ mở cửa → trang 8
- 開所時間内の利用でも、別途料金がかかる場合があります→8ページ
- ※2. Giữ trẻ vào thứ bảy tại các trường công lập đang được thực hiện tại Trường mẫu giáo Tsuchiyama, Trường mẫu giáo Koka Nishi, Trường mẫu giáo Konan Kibogaoka, Trường mẫu giáo Shigaraki. Nếu bạn đăng ký vào một trường công lập không phải là trường đang theo học mà không có giữ vào thứ bảy, bạn có thể chọn trường từ danh sách này.
- 公立園の土曜日保育は、土山こども園・甲賀西保育園・甲南希望ヶ丘保育園・信楽こども園で実施しています。実施園以外の公立園に在籍の方は、この中から希望の園を選択して利用することができます。
- ※3. Ở các trường mẫu giáo khu vực Shigaraki (Trường mẫu giáo Meishou, trường mẫu giáo Shigaraki, trường mẫu giáo Kumoi) cũng đang hợp tác thực hiện giữ trẻ vào thứ 7 chung. Trường thực hiện giữ trẻ chung vào thứ 7 là trường mẫu giáo Shigaraki.
- 信楽地域の園（明照保育園、信楽こども園、雲井保育園）で土曜日共同保育を実施しています。土曜日保育を実施する施設は信楽こども園です。
- ※4. Về giữ trẻ vào ngày nghỉ (Ngày nghỉ lễ toàn quốc và chủ nhật) → Trang 13
- 休日（日曜日及び国民の祝日）の保育について→13ページ
- ※5.Trường mẫu giáo Asamiya đã đóng cửa kể từ năm 2024. Nếu có ít đơn đăng ký nhập học vào năm học 2027, trường có thể vẫn đóng cửa. Trong trường hợp này, sẽ được chuyển sang một trường mẫu giáo khác.
- 朝宮保育園は令和6年度から休園しています。令和9年度の入園希望者が少ない場合、引き続き休園となる可能性があります。その場合、申込された方は別の園への入園を調整します。

Các nhà trẻ ngoài chúng nhận –Nhà trẻ theo hình thức doanh nghiệp 認可外保育施設 企業主導型保育所

	Tên trường 保育園等名	Độ tuổi nhận vào 受入年齢	Địa chỉ 所在地	Số điện thoại 電話番号	Thời gian có thể gửi trẻ※1 保育可能時間※1		Cơ quan quản lý 運営主体
Minakuchi	Kids House Chou Chou キッズハウスシュシュ	6 tháng ~ 2 tuổi 6か月~2歳	Minakuchi 5687-7	0748-69-6888	Thứ 2~Thứ 7	8:30 ~ 17:30	Eight
Konan	Shikisai Hoikuen しきさい保育園	9 tháng ~ 2 tuổi 9か月~2歳	Nojiri 443-1	0748-78-0120	Thứ 2~Thứ 7	7:00 ~ 19:00	Shikisai Kobo

※Các đơn đăng ký và học phí của các nhà trẻ không có giấy phép sẽ khác nhau tùy theo từng cơ sở. Vui lòng liên hệ trực tiếp với nhà trẻ.

認可外保育施設の申し込みや料金設定等は、各施設で異なります。直接施設へお問い合わせください。

24 – Lớp theo độ tuổi/クラス年齢

Độ tuổi tương ứng với lớp sẽ được xác định theo tuổi tròn ở thời điểm ngày 1 tháng 4 năm 2027./令和9年4月1日の満年齢で、クラス年齢が決まります。

Trẻ 5 tuổi 5 歳児	Sinh từ 2021 / 04 / 02 ~ 2022 / 04 / 01 令和3年（2021年）4月2日生まれ ~ 令和4年（2022年）4月1日生まれ
Trẻ 4 tuổi 4 歳児	Sinh từ 2022 / 04 / 02 ~ 2023 / 04 / 01 令和4年（2022年）4月2日生まれ ~ 令和5年（2023年）4月1日生まれ
Trẻ 3 tuổi 3 歳児	Sinh từ 2023 / 04 / 02 ~ 2024/ 04 / 01 令和5年（2023年）4月2日生まれ ~ 令和6年（2024年）4月1日生まれ
Trẻ 2 tuổi 2 歳児	Sinh từ 2024 / 04 / 02 ~ 2025/ 04 / 01 令和6年（2024年）4月2日生まれ ~ 令和7年（2025年）4月1日生まれ
Trẻ 1 tuổi 1 歳児	Sinh từ 2025/ 04 / 02 ~ 2026/ 04 / 01 令和7年（2025年）4月2日生まれ ~ 令和8年（2026年）4月1日生まれ
Trẻ 0 tuổi 0 歳児	Sinh từ 2026 / 04 / 02 ~ 2027 ※6 令和8年（2026年）4月2日生まれ ~ 令和9年（2027年）※6 生まれ

※6 Trẻ từ 6 tháng trở đi có thể vào nhà trẻ (Tháng sau khi tròn 6 tháng). / 最短で6か月児（生後6か月に達した翌月）から入園可能

Danh sách các nhà trẻ, trường mẫu giáo theo khu vực trường Tiểu học của thành phố Koka ・甲賀市立小学校通学区域別保育園一覧

※Khu vực trường tiểu học dựa trên địa chỉ. Tên các trường mầm non , mẫu giáo được liệt kê chỉ bao gồm trẻ mẫu giáo từ 3, 4 và 5 tuổi, vì vậy không có danh sách các trường nhận trẻ em từ 2 tuổi trở xuống.
住所からみた小学校区です。保育園等名は、3・4・5 歳児の就学前のみの範囲を記載していますので、2 歳児以下で対象とならない園の記載はありません。

Khu vực trường học này mang tính hướng dẫn. Vui lòng xác nhận trường tiểu học mà con bạn sẽ theo học dựa trên địa chỉ, v.v.※この通学区域は目安です。住所等からお子さんが通う予定の小学校を確認してください。

Tên trường Tiểu học 小学校名		Khu vực đi học 通学区域	Tên trường mẫu giáo 保育園等名
Minakuchi-cho 水口町	Bantani Shogakko	Hatta, Kasuga, một phần ở Yama (Trừ Sakuragaoka và Daiyon Minakuchidai), Ban Nakayama, Shimoyama, một phần ở Sasagaoka, một phần ở Satsukigaoka	Bantani Kujira Kodomo-En
	Kashiwagui Shogakko	Izumi, Kita Izumi 1 chome, Kita Izumi 2 chome, Sakoodo, Ue, Utta, Kitawaki, một phần ở Nishi Hayashi guchi, một phần ở Sasagaoka , một phần ở Satsukigaoka	Kashiwagui Hoikuen
	Ayano Shogakko	Nasaka, Higashi Nasaka, Moto Ayano, Hakko, Umegaoka, Joto, Ayano, Nichiden, Jonai, Honmaru, Nakayashiki, Minami Hayashi guchi, Matoba, Higashi Hayashi guchi, một phần ở Nishi Hayashi guchi , một phần ở Miyanomae, một phần ở Rokushin, một phần ở Hon machi 3 chome, một phần ở Shin machi 2 chome, một phần ở Yasaka, một phần ở Minakuchi, một phần ở Sasagaoka	Ai Mirai Hoikuen, Minakuchi-Kita Hoikuen, Kokonossu-En, Nintei-Kodomo-En Minakuchi Youchien
	Kibukawa Shogakko	Iwasaka, Takayama, Yamagami, Somanaka, Ushikai, Sandaiji, Ukawa, Kibukawa, Kibukawa 1 chome, Kibukawa 2 chome, Kibukawa 3 chome, Kibukawa 4 chome, Mushono, Mushono Nijino machi, Mushono Chuo, Kitanaiki	Kibukawa Nintei-Kodomo-En
	Bantani Higashi Shogakko	Yama (Sakuragaoka, Daiyon Minakuchidai)	Bantani Kujira Kodomo-En, Minakuchi-Kita Hoikuen
	Minakuchi Shogakko	Imago, Wano, Guika, Shinjo, Nakahata, Matsuo, Akiba, Motomachi, Kyomachi, Takatsuka, Shinmei, Hon machi 1 chome, Hon machi 2 chome, Shouei, Akatsuki, một phần ở Miyanomae, một phần ở Rokushin, một phần ở Hon machi 3 chome, Shin machi 1 chome, Asahigaoka, một phần ở Shin machi 2 chome, một phần ở Yasaka, Kojogaoka, một phần ở Minakuchi	Ai Mirai Hoikuen, Minakuchi-Kita Hoikuen, Kokonossu-En, Nintei-Kodomo-En Minakuchi Youchien
Tsuchiyama-cho 土山町	Ono Shogakko	Tongu, Maeno, Ichiba, Ono, Tokuhara	Ono Hoikuen
	Tsuchiyama Shogakko	Minami Tsuchiyama, Kita Tsuchiyama, Hirako, Senooto, Oozuchi, Nogamino, Oosawa	Tsuchiyama Kodomo-En
		Kurotaki, Kurokawa, Sosoro, Akebihara, Yamanaka, Inohana, Ookawara, Ayukawa	Toàn bộ khu vực Tsuchiyama
Koka-cho 甲賀町	Oohara Shogakko	Ichino, Kami, Ohara Ueda, Okubo, Ohara Naka, Toriino, Sagami, Ohara Ichiba, Takano, Haisaka	Ohara Kodomo-En, Koka-Nishi Hoikuen
	Aburahi Shogakko	Aburahi, Ueno, Tadono, Taki, Mobira, Wata, Takamine, Gotanda, Kafukadai	Aburahi Kodomo-En, Koka-Nishi Hoikuen
	Sayama Shogakko	Iwamuro, Kosaji, Jimbo, Oki	Koka-Kita Hoikuen
Konan-cho 甲南町	Konan Daiichi Shogakko	Terasho, Kazuraki, một phần ở Fukawa, Fukawa Ichiba, một phần ở Hiedani, Morishiri, Hounoki, Koshin từ 1 chome đến 4 chome	Nintei-Kodomo-En Konan Youchien, Leimond Koka Kodomo-En
	Konan Daini Shogakko	Sugitani, Shinji, Shiono, Ichihara	
	Konan Daisan Shogakko	Koji, Nogawa, Shimo masugi, Kami masugi	
	Konan Chubu Shogakko	Ikeda, Isoo, Ryuboshi, Nojiri, Noda	
	Kibogaoka Shogakko	Kibogaoka từ 1 chome đến 5 chome, Kibogaoka Honmachi từ 1 chome đến 10 chome, một phần ở Fukawa, một phần ở Hiedani	Konan-Kibogaoka Hoikuen, Konan-Nozomi Hoikuen
Shigaraki-cho 信楽町	Shigaraki Shogakko	Nagano, Koyama, Eda, Tashiro, Hata	Shigaraki Kodomo-En, Meisho Hoikuen
	Kumoi Shogakko	Miyamachi, Kinose, Maki, Chokushi	Kumoi Hoikuen
	Kohara Shogakko	Hosohara, Nakano, Sugiyama, Ogawa, Ogawade, Nishi	Toàn khu vực Shigaraki
	Asamiya Shogakko	Kami Asamiya, Shimo Asamiya, Miyajiri	Toàn khu vực Shigaraki
	Tarao Shogakko	Tarao	Toàn khu vực Shigaraki

Chú ý : Các khu vực trường học được liệt kê ở đây dựa trên "Quy định của Khu vực trường học thành phố Koka"./【注意】この一覧の通学地域は「甲賀市立学校通学区域規則」に基づいています。

Giáo dục tại nhà trước khi nhập học 入園前の家庭教育

Điều quan trọng là phải ngồi xuống cùng con và nói những điều như "Chúng ta cùng làm việc này nhé" hoặc "Con cứ từ từ" để tránh việc con hoảng sợ trước khi vào mẫu giáo.

Sự lo lắng của cha mẹ và con cái có thể được giảm bớt bằng cách điều chỉnh thói quen hàng ngày của trẻ trước khi vào mẫu giáo, quan sát trẻ hàng ngày và suy nghĩ theo cái nhìn của trẻ.

Ngoài ra, nếu bạn có bất kỳ lo lắng gì, vui lòng cho chúng tôi biết trong buổi phỏng vấn trước khi nhập học.

Hãy dành thời gian ở nhà cho đến khi con vào mẫu giáo.

入園前にあわてたりしないよう、お子さんと向き合って、「一緒に〇〇しようね」「ゆっくりでいいよ」などと声をかけてあげることが大切です。

入園前に生活リズムを整えたり、日ごろからお子さんのことをよく観察したり、子どもの視点に立って考えることで、親子の不安が取り除かれます。

また、心配なことがありましたら入園前の面接時にお伝えください。

入園までの期間を、ご家庭で大切にすごしてください。



MEMO